

Số: 264/BC-CCTK

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 6 năm 2025

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG
ƯỚC THÁNG 6, QUÝ II VÀ 6 THÁNG NĂM 2025**

Trong 6 tháng đầu năm 2025, nền kinh tế thế giới và trong nước có những thời cơ, thuận lợi và thách thức đan xen, dự báo tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, tác động tiêu cực của thiên tai, dịch bệnh; xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine tác động làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, đẩy giá năng lượng, nguyên liệu, khoáng sản, lương thực tăng cao trên toàn cầu đã tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất tăng trong nền kinh tế. Tình hình kinh tế - xã hội trong nước có nhiều thuận lợi; nền kinh tế thích ứng, linh hoạt, an toàn và hoạt động hiệu quả; an sinh xã hội được cả hệ thống chính trị quan tâm.

Năm 2025 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh và Kế hoạch của UBND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với quan điểm phát huy những kết quả được, tinh thần tự lực, tự cường, không ngừng đổi mới, sáng tạo, quyết tâm phấn đấu hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra. Tình hình kinh tế - xã hội trong tháng 6 và 6 tháng năm 2025 của Lâm Đồng đạt được trên các lĩnh vực cụ thể:

1. Tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm 2025

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng, 6 tháng đầu năm 2025 tăng trưởng 5,86% so với 6 tháng năm 2024 (6 tháng năm 2024 tăng 2,97%). Với kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2025 của phương án 9 – 10%, thì 6 tháng tăng 5,29%, như vậy 6 tháng đầu năm 2025: đạt kịch bản. Thời tiết những tháng đầu năm 2025 thuận lợi có mưa nên sản xuất nông nghiệp tăng trưởng ổn định, hoạt động sản xuất công nghiệp tăng so với cùng kỳ, sản xuất thủy điện tăng 11,53%, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,59% và hoạt động dịch vụ, du lịch tăng trưởng 6,63% do trong các dịp Lễ, Tết lượng khách đến Lâm Đồng tăng, thúc đẩy các hoạt động dịch vụ trên địa bàn tăng theo...Tuy nhiên, tình hình kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường và một số nguyên nhân chủ quan như giải ngân vốn đầu tư công chậm, các chính sách về khai khoáng ngày càng bị thắt chặt và hạn chế, thắt chặt chi tiêu của một số bộ phận người dân...đã ảnh hưởng không nhỏ đến tốc độ tăng trưởng chung.

Trong mức tăng chung của toàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,23%, đóng góp 0,92 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP. Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 6,22%, đóng góp 1,26 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP; trong đó ngành công nghiệp chiếm tỉ lệ 66,78% trong khu vực này, tăng 7,98% so với cùng kỳ năm 2024 (chủ yếu tăng từ ngành công nghiệp chế biến chế tạo), đóng góp 1,06 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP. Khu vực dịch vụ tăng 6,63% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 3,43 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,02%, với mức đóng góp 0,25 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2025 theo giá hiện hành đạt 54.262,7 tỷ đồng, tăng 14,05% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 12.295,1 tỷ đồng, tăng 9,27%; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 11.743,2 tỷ đồng, tăng 18,58%; khu vực dịch vụ đạt 26.975,3 tỷ đồng, tăng 14,68%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 3.258,1 tỷ đồng, tăng 11,98%. Cơ cấu VA 6 tháng đầu năm 2025: khu vực I là 24,11%, khu vực II là 23,01% và khu vực III là 52,88%.

Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)
Ước 6 tháng đầu năm 2025

	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2025 (%)	Cơ cấu VA 6 tháng đầu năm 2025 (%)
Tổng số	105,86	100,00	
Tổng số VA			100,00
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	104,23	22,66	24,11
- Khu vực công nghiệp - xây dựng	106,22	21,63	23,01
+ Trong đó: Công nghiệp	107,98	15,82	16,83
- Khu vực dịch vụ	106,63	49,71	52,88
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	104,02	6,00	

2. Hoạt động tài chính, tín dụng

2.1. Hoạt động tài chính ¹

Ngay từ đầu năm 2025 hoạt động tài chính thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tiếp tục triển khai đồng bộ nhiều giải pháp thu thuế; chỉ đạo quyết liệt

¹ Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

các biện pháp, giải pháp thu ngân sách. Tăng cường công tác quản lý thu ngân sách, mở rộng nguồn thu, triển khai thực hiện có hiệu quả chống thất thu và nợ đọng thuế. Điều hành, quản lý chặt chẽ thu chi ngân sách, đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả.



Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 6/2025 ước đạt hơn 1.311,2 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng năm 2025 tổng thu ngân sách Nhà nước ước đạt 8.126,3 tỷ đồng, bằng 56,04% dự toán địa phương và tăng 16,91% so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- Thu nội địa tháng 6/2025 ước đạt 1.276,7 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 7.959,6 tỷ đồng, bằng 56,03% dự toán địa phương và tăng 16,6% so với cùng kỳ. Trong đó: Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 1.063,1 tỷ đồng, tăng 160,7%; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 1.717,4 tỷ đồng, tăng 8,06%; thu từ đất và nhà đạt 1.381,2 tỷ đồng, tăng 15,8%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt gần 95 tỷ đồng, tăng 52,16%; thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 50,3 tỷ, tăng 14,4%; thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh đạt 1.683,7 tỷ đồng, giảm tăng 4,11%.

- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu tháng 6/2025 ước đạt 34,6 tỷ đồng; lũy kế 6 tháng năm 2025 đạt gần 166,7 tỷ đồng, bằng 56,51% dự toán địa phương và tăng 33,79% so với cùng kỳ.

Tổng thu ngân sách địa phương: Trong tháng 6 năm 2025 đạt 1.195 tỷ đồng; lũy kế 6 tháng đầu năm 2025 đạt 20.122,6 tỷ đồng, bằng 93% dự toán địa phương, tăng 11,51% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương: Tháng 6/2025 ước đạt 1.150 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng năm 2025 ước đạt 10.585,6 tỷ đồng, bằng 48,91% dự toán địa phương và tăng 36,65% so với cùng kỳ. Trong đó, chi thường xuyên 6 tháng đầu năm ước đạt 5.476,3 tỷ đồng, bằng 42,1% dự toán địa phương và tăng 28,86%; chi đầu tư

phát triển đạt 1.068,7 tỷ đồng, bằng 18,54% dự toán địa phương và giảm 5,75% so với cùng kỳ.

2.2. Hoạt động tín dụng²

Trong tháng 5/2025, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 11 tiếp tục bám sát các nhiệm vụ, giải pháp theo đúng chỉ đạo tại Nghị quyết số 01/NQ-CP1, Nghị quyết số 02/NQ-CP2 ngày 08/01/2025 của Chính phủ và Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 20/01/2025 của Thống đốc NHNN Việt Nam³ để quản lý, điều hành hoạt động ngân hàng trên địa bàn đảm bảo an toàn, hiệu quả.



Hoạt động huy động vốn: Ước tính đến 30/6/2025, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 123.158 tỷ đồng, tăng 9,42% so với thời điểm cuối năm 2024. Trong đó, tiền gửi đạt 120.485 tỷ đồng, tăng 9,62%; phát hành giấy tờ có giá đạt 2.673 tỷ đồng, tăng 1,14% so với thời điểm cuối năm 2024. *Theo cơ cấu tiền gửi:* Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn đạt 93.284 tỷ đồng, chiếm 77,42% tổng số tiền gửi, tăng 11,59%; tiền gửi thanh toán đạt 27.201 tỷ đồng, chiếm 22,58% tổng số tiền gửi, tăng 3,36%.

Hoạt động tín dụng: Ước tính đến 30/6/2025, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 194.500 tỷ đồng, tăng 1,14% so với thời điểm cuối năm 2024. Trong đó: Dư nợ ngắn hạn đạt 148.300 tỷ đồng, giảm 0,08%; dư nợ trung và dài hạn đạt 46.200 tỷ đồng, tăng 5,29% so với thời điểm cuối năm 2024.

Về chất lượng tín dụng: Nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn tính đến 30/6/2025 là 2.380 tỷ đồng, chiếm 1,22% tổng dư nợ và tăng 48,01% so với thời điểm cuối năm 2024.

⁽²⁾ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước khu vực 11 (số liệu chi tiết của tỉnh Lâm Đồng).

⁽³⁾ Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng trong năm 2025.

3. Giá cả thị trường

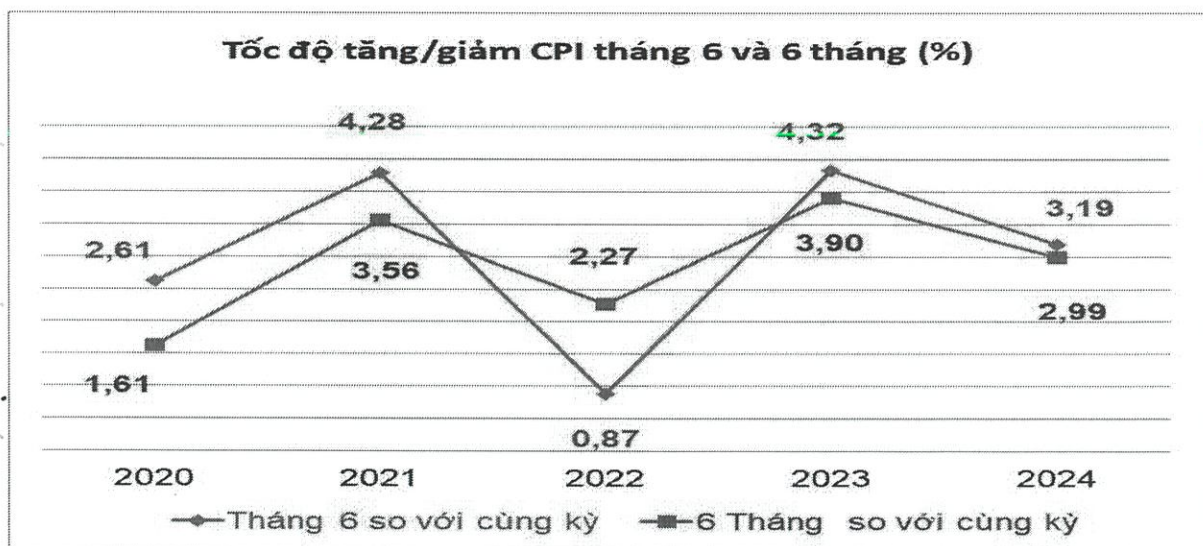
3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2025 tăng 0,52% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước tăng 3,19%, chỉ số giá quý II/2025 tăng 3,18% so với quý cùng kỳ. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 6 tháng đầu năm 2025 tăng 2,99% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá (CPI) tháng 6/2025 so với cùng kỳ: Có 09/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng từ 1,23% (nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình) đến 11,52% (nhóm thuốc và dịch vụ y tế, do áp dụng giá dịch vụ y tế theo Nghị quyết 415/NQ-HĐND, ngày 28/4/2025 về quy định giá dịch vụ khám, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở chữa bệnh, khám bệnh công lập thuộc tỉnh Lâm Đồng quản lý); 02/11 nhóm có chỉ số giá giảm, trong đó nhóm giao thông giảm nhiều nhất 0,36% so với cùng kỳ, do giá nhiên liệu giảm theo giá thị trường.

Chỉ số giá (CPI) quý II/2025 của 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ biến động như sau: Có 09/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong đó nhóm có chỉ số giá tăng cao nhất là nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 16,54%. Nhóm giao thông và nhóm bưu chính viễn thông giảm lần lượt 2,93% và 0,22% so với quý cùng kỳ.

Chỉ số giá (CPI) bình quân 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ: 03/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giảm, trong đó nhóm giáo dục giảm nhiều nhất 2,04%, do thực hiện Nghị định số 97/2023/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ và Nghị quyết 318/2024/NQ-HĐND, ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2024 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; 08/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá tăng từ 1,12% đến 17,82% so với cùng kỳ.



3.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Giá vàng thế giới giảm do chịu áp lực từ nhiều yếu tố, bao gồm tâm lý chốt lời, biến động giá dầu và các sự kiện địa chính trị. Giá vàng trong nước giảm theo đà giảm của giá vàng thế giới. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 11.425.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 6/2025 giảm 0,91% so với tháng trước, tăng 41,05% so với cùng kỳ và bình quân 6 tháng đầu năm 2025 tăng 30,83% so với cùng kỳ.

Đồng USD mạnh lên nhờ vai trò truyền thống là nơi trú ẩn tài chính trong bối cảnh bất ổn toàn cầu, các nhà đầu tư có xu hướng tìm đến các tài sản trú ẩn an toàn do tâm lý lo ngại rủi ro gia tăng; căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông lo ngại về nguồn cung dầu mỏ, đẩy giá dầu tăng và gián tiếp hỗ trợ đồng USD. Trên địa bàn tỉnh, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 26.180 VND/USD, tăng 0,21% so với tháng trước, tăng 1,87% so với cùng kỳ năm 2024 và bình quân 6 tháng đầu năm 2025 tăng 2,71% so với cùng kỳ.

3.3. Chỉ số giá sản xuất

Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, lĩnh vực giá sản xuất đã phản ánh theo đúng tình hình thực tế tại địa phương, có sự biến động theo từng tháng phụ thuộc vào tình hình sản xuất, kinh doanh của các đơn vị và chịu tác động trực tiếp của yếu tố thị trường, yếu tố mùa vụ, ảnh hưởng của khí hậu; chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ; giá nhân công, giá vận tải, giá nguyên vật liệu, nhiên liệu...

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II năm 2025 tăng 13,95% so với cùng kỳ và giảm 3,39% so với quý trước; trong đó, chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất nông nghiệp tăng 14,05% so với cùng kỳ, giảm 3,45% so với quý trước (đối với cây hàng năm tăng 0,37% so với cùng kỳ và giảm 7,53% so với quý trước; cây lâu năm tăng 27,83% so với cùng kỳ và giảm 0,82% so với quý trước, do giá sản phẩm các loại cây lâu năm; sản phẩm chăn nuôi có chỉ số giá bán tăng 16,4% so với cùng kỳ và tăng 0,48% so với quý trước). Sản phẩm lâm nghiệp tăng 5,01% so với cùng kỳ và tăng 0,06% so với quý trước. Sản phẩm thủy sản tăng 7,79% so với cùng kỳ và tăng 0,32% so với quý trước.

Chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp quý II năm 2025 tăng 16,17% so với cùng kỳ; cả 04 nhóm sản phẩm đều có chỉ số giá tăng, nhóm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước có chỉ số giá tăng cao nhất với 58,79%, do sản lượng điện sản xuất của nhà máy thủy điện Hàm Thuận – Đa Mi và Công ty cổ phần VRG Bảo Lộc so với cùng kỳ cao, ngoài sản lượng đủ cung cấp trong hợp đồng đã ký với

Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty còn chào bán sản lượng dồi dư trên thị trường điện. So với quý trước, chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp tăng 2,02%; 04/04 nhóm sản phẩm có chỉ số giá tăng, mức tăng dao động từ 0,36% (nhóm nước, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải) đến 4,43% (nhóm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước).

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý II năm 2025 tăng 1,47% so với cùng kỳ và giảm 0,35% so với quý trước. So với cùng kỳ, có 05/07 nhóm sản phẩm có chỉ số giá tăng từ 1,85% (nhóm dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ) đến 7,03% (nhóm sản phẩm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản); 02/07 nhóm sản phẩm còn lại có chỉ số giá giảm, nhóm sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm nhiều nhất với 2,15%. So với quý trước, có 04/07 nhóm có chỉ số giá tăng, tăng cao nhất là sản phẩm ngành khai khoáng với 1,78%; còn lại 03 sản phẩm có chỉ số giá giảm.

4. Đầu tư

Để thực hiện hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế xã hội toàn tỉnh năm 2025; ngay từ đầu năm tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh thực hiện Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025; theo đó UBND tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư nguồn vốn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương năm 2025 cho các Chương trình, dự án trên địa bàn.

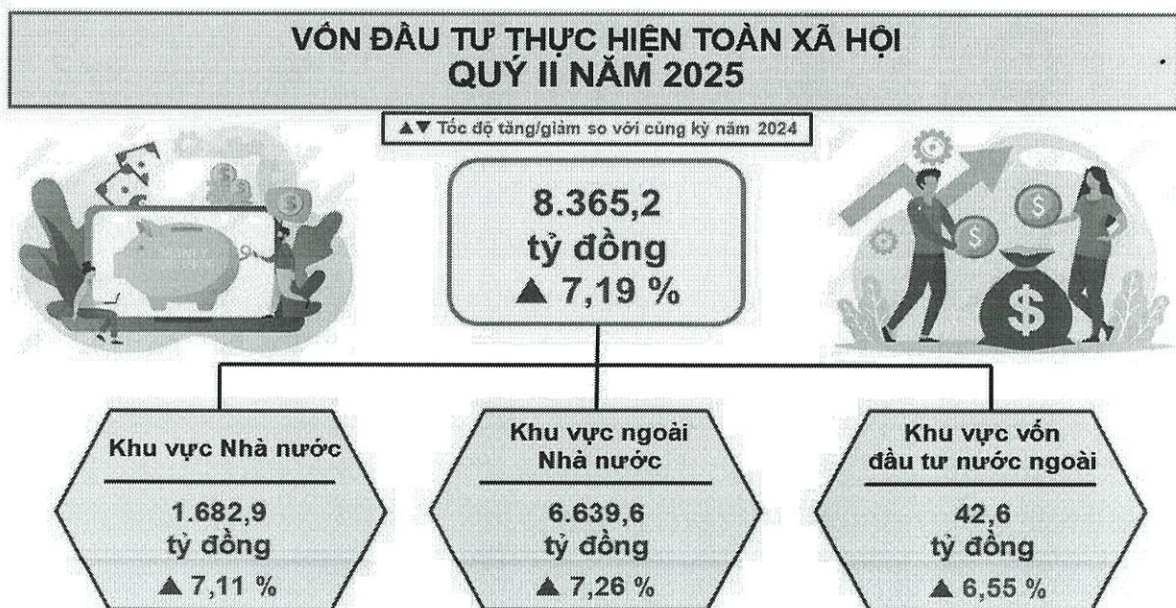
Ngoài ra tỉnh cũng chỉ đạo các ngành, các cấp, các địa phương chủ động triển khai mục tiêu phát triển kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; trong đó tập trung đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ sản xuất, nâng cao **năng lực cạnh tranh và quản trị hiệu quả kinh doanh** của các thành phần kinh tế. Chủ trương của UBND tỉnh Lâm Đồng trong hoạt động đầu tư xây dựng phải đảm bảo tiến độ công trình, nhất là triển khai dự án cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc, Bảo Lộc - Liên Khương.

Tình hình thực hiện vốn đầu tư toàn xã hội quý II năm 2025 trên địa bàn tỉnh ước đạt 8.365,2 tỷ đồng, tăng 40% so quý trước và tăng 7,19% so với cùng kỳ. Trong đó so với cùng kỳ: vốn Nhà nước tăng 7,11%; vốn đầu tư ngoài nhà nước tăng 7,26%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 6,55%. Cụ thể:

- Nguồn vốn nhà nước trên địa bàn ước đạt 1.682,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 20,12% trong tổng vốn, tăng 7,11% so với cùng kỳ. Trong đó: nguồn vốn nhà nước do Trung ương quản lý đạt 64,3 tỷ đồng, tăng 1,19% so với cùng kỳ; nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.618,6 tỷ đồng, tăng 7,15% so với cùng kỳ, chủ yếu triển khai hoàn thiện và đưa vào sử dụng các công trình xây dựng cơ bản, đặc biệt là các công trình trọng điểm của tỉnh, công trình thực hiện theo chương trình nông thôn mới. Đồng thời tiếp tục thực hiện việc giải ngân các nguồn vốn đầu tư; tập trung và đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn.

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực ngoài nhà nước đạt 6.639,6 tỷ đồng, tăng 7,26% so với cùng kỳ và chiếm 79,37% trong tổng vốn. Trong đó: vốn đầu tư của doanh nghiệp đạt 1.360,9 tỷ đồng, tăng 1,12% so với cùng kỳ; vốn đầu tư của các hộ gia đình đạt 5.278,8 tỷ đồng, tăng 7,32% so với cùng kỳ, chủ yếu đầu tư của khu vực hộ dân cư trong xây dựng và sửa chữa nhà ở cũng như đầu tư cho sản xuất kinh doanh như đầu tư tái canh cây cà phê, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, đầu tư mở rộng quy mô ngành thương mại, vận tải cá thể,...

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 42,6 tỷ đồng, tăng 6,55% so với cùng kỳ, chỉ chiếm 0,51% trong tổng vốn, chủ yếu thực hiện các khoản mục đầu tư mua sắm máy móc thiết bị không qua xây dựng cơ bản, bổ sung vốn lưu động và sửa chữa nâng cấp tài sản cố định... của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Thực tế cho thấy vốn đầu tư quy mô còn khá nhỏ. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tỉnh Lâm Đồng tập trung chủ yếu các doanh nghiệp hoạt động trong ngành chế biến nông sản xuất khẩu.



Tổng vốn đầu tư thực hiện quý II/2025 (phân theo nguồn vốn)

	Dự ước quý II/2025 (Triệu đồng)	Quý II/2025 so với quý II/2024 (%)	Cơ cấu (%)
Tổng số	8.365.192	107,19	100,00
I. Vốn nhà nước	1.682.912	107,11	20,12
Tr đó: - Vốn Trung ương quản lý	64.330	101,19	0,77
- Vốn địa phương quản lý	1.618.582	107,15	19,35
II. Vốn ngoài nhà nước	6.639.645	107,26	79,37
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	42.635	106,55	0,51

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

▲▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2024

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

1.710,7 tỷ đồng

▲ 5,39 %

**1.498,3
tỷ đồng**

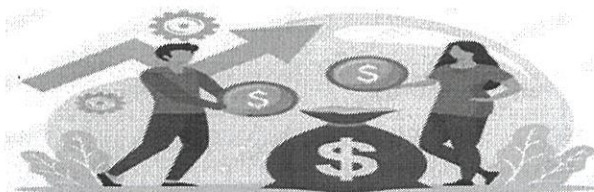
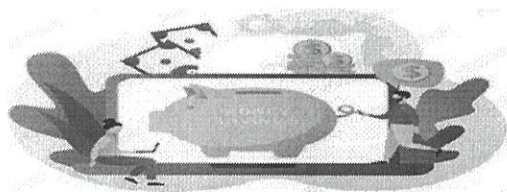
**Vốn ngân sách Nhà
nước cấp tỉnh**

▲ 5,45 %

**212,4
tỷ đồng**

**Vốn ngân sách Nhà
nước cấp huyện**

▲ 2,20 %



Dự ước trong 6 tháng đầu năm 2025, tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh Lâm Đồng quản lý thực hiện đạt 1.710,7 tỷ đồng, tăng 5,39% so với cùng kỳ, đạt tỷ lệ 23,85% so với kế hoạch. Trong tổng nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý, chia ra:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 1.498,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 87,59% trong tổng vốn, tăng 5,45% so với cùng kỳ, cụ thể:

- (1) Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 807,7 tỷ đồng, tăng 5,47% so cùng kỳ.
- (2) Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu đạt 242,9 tỷ đồng, tăng 5,43% so cùng kỳ.
- (3) Vốn xổ số kiến thiết đạt 443,5 tỷ đồng, tăng 5,42% so với cùng kỳ.
- (4) Vốn khác đạt 4,2 tỷ đồng, tăng 1,17% so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 212,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 12,41% trong tổng vốn, tăng 2,2% so với cùng kỳ.

(1) Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 172,1 tỷ đồng, tăng 2,18% so với cùng kỳ.

(2) Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 32 tỷ đồng, tăng 3,23% so với cùng kỳ.

(3) Vốn khác đạt 8,3 tỷ đồng, tăng 2,25% so với cùng kỳ.

Trong 6 tháng đầu năm 2025 thực hiện một số dự án, công trình đầu tư công lớn trên các địa bàn như: Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; lắp đặt đèn tín hiệu và cải tạo mở rộng, xây dựng công trình khẩn cấp chống ùn tắc tại một số nút giao thông trên địa bàn thành phố Đà Lạt, dự án đầu tư xây dựng đường Cam Ly - Phước Thành; dự án tuyến đường bộ cao tốc Tân Phú (tỉnh Đồng Nai) - Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng); dự án Hồ Ka Zam (giai đoạn 2) huyện Đơn Dương; dự án xây dựng đường liên xã Đa Oai- Đa Tồn- Phước Lộc, H. Đa Huoai...

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp⁴

Đăng ký kinh doanh: Trong tháng, có 218 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 691,6 tỷ đồng, tăng 89,6% về số doanh nghiệp và tăng 1,1% về vốn đăng ký so với cùng kỳ. Trong 6 tháng đầu năm 2025, có 777 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 4.581,1 tỷ đồng, tăng 23,5% về số doanh nghiệp và tăng 49% về vốn đăng ký so với cùng kỳ.

Tạm ngừng kinh doanh, giải thể: Có 60 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 7,1% so với cùng kỳ; có 44 doanh nghiệp giải thể, tăng 144,4% so với cùng kỳ; có 40 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 73,9% so cùng kỳ. Trong 6 tháng đầu năm 2025 có số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động 677 doanh nghiệp, tăng 14,7% so với cùng kỳ; có 195 doanh nghiệp giải thể, tăng 59,8% so với cùng kỳ; có 249 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 7,8% so cùng kỳ.

Tình hình thu hút đầu tư: Lũy kế 6 tháng đầu năm, có 08 dự án cấp mới⁵ với tổng vốn đăng ký đầu tư đạt 1.855,4 tỷ đồng, quy mô diện tích đạt 77,97 ha. Có 32 dự án được điều chỉnh tiến độ, mục tiêu và tổng vốn thực hiện dự án đầu

⁴ Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

⁵ Dự án: Thu mua sợi tơ tằm xuất khẩu; Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu Eco Grand Land; Xây dựng và lắp đặt trạm sạc điện Vinfast; Thu thập, phân lập, nhập khẩu, nhân nuôi, kinh doanh thiên địch và các loại nấm có ích; Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng invitro; Trạm 110kV và đường dây 110kV Đa Huoai - Rẽ thủy điện Đạm Bri 2 - Đa Tẻh tại thị trấn Madaguôi, huyện Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng; Khai thác cát xây dựng tại xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm; Khu dân cư xã Đạm Rông 1, tỉnh Lâm Đồng.

tư, trong đó: tổng vốn điều chỉnh tăng 1.301,14 tỷ đồng, diện tích thực hiện dự án giảm 60,41 ha; có 39 dự án bị thu hồi, chấm dứt hoạt động đầu tư.

*** Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

Nhận định xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong quý II năm 2025 so quý I năm 2025 khả quan khi có chỉ số cân bằng (CSCB) +12,96%, tốt nhất là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có CSCB +20%; doanh nghiệp nhà nước có CSCB +16,67% và doanh nghiệp ngoài nhà nước có CSCB thấp nhất +11,63%. *Chỉ số cân bằng chia theo ngành kinh tế:* ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất; ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy đều có CSCB +100%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác +75%; ngành sản xuất trang phục +50%; ngành sản xuất giường, tủ, bàn ghế +33,33%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm +22,22%; ngành chế biến gỗ +12,5%; ngành in, sao chép bản ghi các loại -100%; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic -66,67%; ngành sản xuất đồ uống -33,33%;

Trong quý tiếp theo (quý III năm 2025 so với quý trước), hầu hết các doanh nghiệp nhận định môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, cụ thể là chỉ tiêu tình hình sản xuất kinh doanh có chỉ số cân bằng +29,63%; trong đó: doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có CSCB +60%; doanh nghiệp nhà nước +50%, doanh nghiệp ngoài nhà nước có CSCB +23,26%. Doanh nghiệp thuộc các ngành sản xuất chế biến thực phẩm; dệt; sản xuất trang phục; chế biến gỗ; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; in, sao chép bản ghi các loại; sản xuất thuốc; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn có CSCB > 0 với nhận định nền kinh tế dần ổn định, thị trường trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi theo hướng dần giảm bớt khó khăn, đồng nghĩa với thuận lợi ngày càng tăng giúp các doanh nghiệp lạc quan hơn, đầu tư hơn và kỳ vọng sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn trong thời gian tới.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

6.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

*** Sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2025**

Tổng diện tích gieo trồng 6 tháng đầu năm 2025 sơ bộ đạt 357.993 ha, tăng 2,04% (+7.162 ha) so với cùng kỳ, chia ra: cây hằng năm 80.080 ha, chiếm

22,37%, tăng 2,7% (+2.107 ha); cây lâu năm 277.913 ha, chiếm 77,63%, tăng 1,85% (+5.055 ha) so với cùng kỳ.

Gieo trồng một số cây hàng năm: Cây lúa gieo trồng 13.786 ha, giảm 0,47% (-65 ha); diện tích ngô đạt 4.668 ha, tăng 4,94% (+220 ha); rau các loại đạt 41.514 ha, tăng 2,86% (+1.153 ha); hoa các loại đạt 7.007 ha, tăng 3,22% (+218 ha) so với cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực có hạt sơ bộ đạt 59.352 tấn, giảm 2,08% (-1.259 tấn) so với cùng kỳ, trong đó: Sản lượng thóc sơ bộ đạt 50.498 tấn, giảm 2,67% (-1.387 tấn); sản lượng ngô sơ bộ đạt 8.854 tấn, tăng 1,47% (+128 tấn). Sản lượng rau các loại 806.360 tấn, tăng 2,31% (+18.195 tấn); hoa các loại 1.455,1 triệu bông/cành, tăng 8,34% (+112 triệu cành/bông) so với cùng kỳ.

Sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2025

Chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	So với cùng kỳ (%)
1. Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	350.831	357.993	102,04
<i>Trong đó:</i>			
Cây hàng năm	77.973	80.080	102,70
Lúa	13.851	13.786	99,53
Ngô	4.448	4.668	104,94
Rau các loại	40.361	41.514	102,86
Hoa các loại	6.789	7.007	103,22
2. Sản lượng thu hoạch			
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	60.611,	59.352	97,92
Thóc	51.885	50.498	97,33
Ngô	8.726	8.854	101,47
Sản lượng thu hoạch cây hàng năm khác			
Rau các loại (Tấn)	788.165,0	806.360,0	102,31
Hoa các loại (Triệu bông/cành)	1.343,1	1.455,1	108,34

Chia theo mùa vụ:

***Gieo trồng và thu hoạch cây hàng năm vụ Đông Xuân:** Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Đông Xuân năm 2025 đạt 43.717,9 ha, tăng 2,87% (+1.220 ha) so với vụ Đông Xuân 2024, trong đó:

Cây lúa: Diện tích gieo trồng: 8.975 ha, tăng 0,66% (+59 ha) so với cùng kỳ; sơ bộ năng suất lúa bình quân chung của tỉnh đạt 56,26 tạ/ha, giảm 3,31% (-1,93 tạ/ha) so với cùng kỳ; sản lượng sơ bộ đạt 50.498 tấn, giảm 2,67% (-1.387 tấn) so với cùng kỳ.

Gieo trồng và thu hoạch một số cây hàng năm khác: Diện tích ngô gieo trồng là 1.408 ha, tăng 9,95% (+127 ha) so với cùng kỳ; sơ bộ năng suất bình quân chung đạt 62,88 tạ/ha, giảm 7,71% (-5,25 tạ/ha); sản lượng sơ bộ đạt 8.854,4 tấn, tăng 1,46% (+128 tấn). Khoai lang gieo trồng 730,4 ha, chiếm 34,05%, giảm 5,38% (-42 ha); năng suất sơ bộ đạt 281,69 tạ/ha, tăng 1,53% (+4,25 tạ/ha); sản lượng sơ bộ đạt 20.574,7 tấn, giảm 3,93% (-842 tấn). Cây khoai tây 1.289,5 ha, chiếm 60,44%; năng suất sơ bộ đạt 253,33 tạ/ha, tăng 6,82% (+16,17 tạ/ha); sản lượng sơ bộ đạt 32.666,6 tấn, tăng 12,05% (+3.514,2 tấn). Rau các loại gieo trồng 21.839,1 ha, tăng 1,57%; sản lượng rau các loại sơ bộ đạt 806.360 tấn, tăng 2,31% (+18.195 tấn) so với cùng kỳ. Hoa toàn tỉnh gieo trồng được 4.179,4 ha, tăng 4,86% (+193,6 ha) so với cùng kỳ.

*** Gieo trồng cây hàng năm vụ Hè Thu năm 2025:** Tính từ đầu vụ đến ngày 10/6/2025 toàn tỉnh gieo trồng, xuống giống được 36.362,5 ha cây hàng năm các loại, tăng 2,5 (+886,5 ha) so với cùng kỳ, cụ thể:

Cây lúa gieo cấy là 4.811,1 ha, giảm 2,51% (-123,7 ha) so với cùng kỳ, diện tích gieo cấy chủ yếu ở huyện Đạ Huoai.

Kết quả sản xuất hoa màu và một số cây hàng năm khác: Cây ngô gieo trồng 3.260 ha, tăng 2,91% (+92 ha) so với cùng kỳ, cây ngô được xác định là cây trồng chính trong vụ, do vậy bà con nông dân tranh thủ gieo trồng, tận dụng diện tích thu hoạch vụ Đông Xuân có nước tưới để gieo trồng. Diện tích khoai lang gieo trồng 1.203 ha, tăng 0,72% (+9 ha) so với cùng kỳ. Diện tích rau các loại gieo trồng 23.075 ha, đạt 74,12% kế hoạch, tăng 6,05% (+1.316 ha) so với cùng kỳ, tập trung chủ yếu ở vùng chuyên canh rau như: Đơn Dương, Đức Trọng, Đà Lạt, Lạc Dương, các địa phương còn lại diện tích gieo trồng không đáng kể. Diện tích hoa các loại 2.828 ha, đạt 80,56% so với kế hoạch, tăng 0,88% (+25 ha) so với cùng kỳ. Cây hàng năm khác 2.782 ha, tăng 2,03% (+55 ha) so với cùng kỳ.

Cây lâu năm: Tổng diện tích cây lâu năm hiện có tại các địa phương trong tỉnh 277.913 ha, tăng 1,85% (+5.054,9 ha) so với cùng kỳ, tăng chủ yếu do trồng mới trong 6 tháng cuối năm 2024; cây ăn quả các loại, cà phê, dâu tằm tập trung một số vùng thuộc huyện Di Linh, Lâm Hà, Đức Trọng, Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh,... Cây trồng chiếm tỷ trọng cao nhất là cà phê với diện tích hiện có 179.670,4 ha, chiếm 64,65%; tiếp đến là nhóm cây ăn quả 49.805,8 ha, chiếm 17,92% (trong đó: Cây sầu riêng diện tích hiện có 23.989,6 ha, tăng 5,71% (+1.295 ha), chiếm 48,17% diện tích cây ăn quả, diện tích sầu riêng được trồng nhiều ở Đạ Huoai; Di Linh; Bảo Lâm, thành phố Bảo Lộc; Đam Rông ...); cây điều 16.642,9 ha, chiếm 5,99%; cây dâu tằm 10.468,3 ha, chiếm 3,77%; chè 9.152,3 ha, chiếm 3,29%; cao su 9.050,3 ha, chiếm 3,26%; hồ tiêu 2.305,3 ha,

chiếm 0,83%; còn lại các loại cây lâu năm khác chiếm tỷ trọng thấp như: ca cao, cà ri, mắc ca, dược liệu,...

Chỉ tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 (Ha)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2025 (Ha)	So với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích	272.858,4	277.913,4	101,85
Chia ra: - Cây ăn quả	47.335,0	49.805,8	105,22
<i>Trong đó: Cây sầu riêng</i>	<i>22.693,8</i>	<i>23.989,6</i>	<i>105,71</i>
- Cây lấy quả chứa dầu	152,1	163,7	107,65
- Điều	17.302,8	16.642,9	96,19
- Hồ tiêu	2.208,0	2.305,3	104,40
- Cao su	8.586,2	9.050,3	105,41
- Cà phê	176.838,3	179.670,4	101,60
- Chè	9.594,5	9.152,3	95,39
- Cây gia vị, dược liệu	242,4	252,2	104,02
- Cây lâu năm khác	10.599,1	10.870,5	102,56

Sản lượng thu hoạch cây lâu năm: Tình hình thu hoạch sản phẩm cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2025, đối với cây điều, hồ tiêu đang bước vào mùa thu hoạch rộ; đối với cây chè, dâu tằm thu hoạch theo đợt, còn các cây ăn quả như sầu riêng; bơ... hiện nay là giai đoạn đến kỳ cho thu hoạch sản phẩm. Sản lượng thu hoạch điều 8.625,9 tấn, giảm 3,7% (-331,8 tấn); chè 48.185,3 tấn, giảm 4,65% (-2.350 tấn); cao su 3.514 tấn, tăng 3,99%; tiêu đạt 7.793,1 tấn, tăng 3,81% (+286 tấn); dâu tằm 116.291,8 tấn, tăng 2,2% (+2.507,8 tấn); sầu riêng 30.066,8 tấn, tăng 4,31% (+1.241 tấn); bơ 11.815,6 tấn, tăng 4,51% (+509,7 tấn) so với cùng kỳ.



Tình hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Đến nay toàn tỉnh diện tích nông nghiệp công nghệ cao ước đạt 72.861 ha (đạt 101,1% so với kế

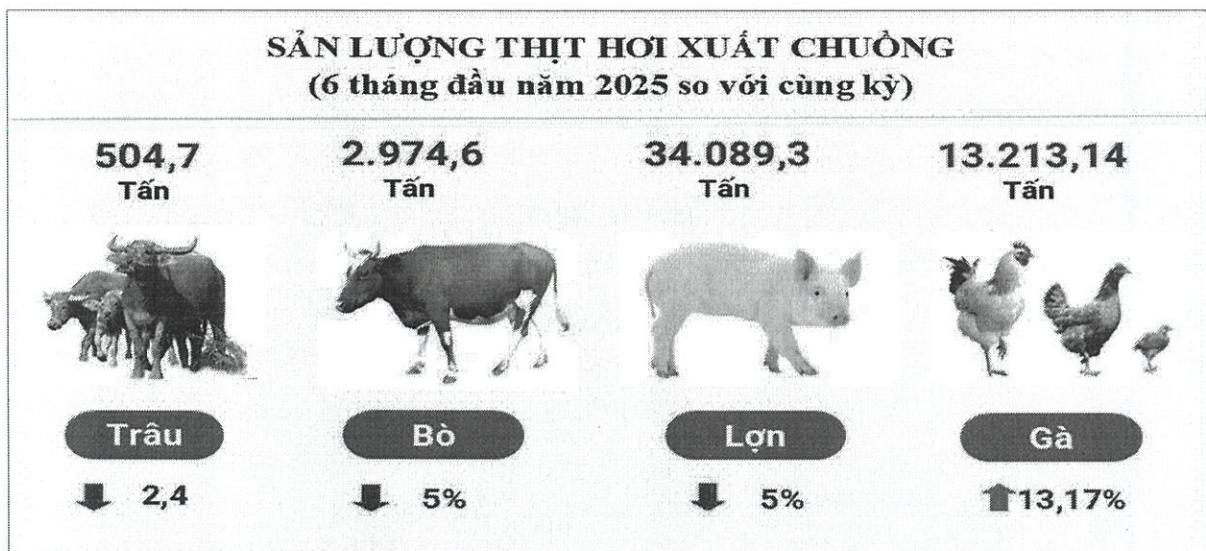
hoạch năm 2025); trong đó, tăng chủ yếu trên các đối tượng cây rau, cây công nghiệp và cây ăn quả. Diện tích ứng dụng nông nghiệp thông minh đạt khoảng 800 ha (đạt 80% kế hoạch).

Tình hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Trong 6 tháng đầu năm 2024 công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng được các địa phương chủ động triển khai thực hiện 9.873,6 ha cây trồng (đạt 64,9% so với KH), Trong đó chuyển đổi trên đất trồng lúa 996 ha sang cây trồng ngắn ngày như dưa hấu, rau, hoa,...; chuyển đổi cây trồng trên đất trồng điều 356,6 ha, ghép cải tạo 3,7 ha điều; cà phê: trồng mới 782 ha, tái canh, ghép cải tạo 3.884,4 ha; cây trồng khác 3.850,9 ha.

* Tình hình chăn nuôi

Trong 6 tháng đầu năm 2025, tình hình chăn nuôi trên bàn tỉnh Lâm Đồng có chiều hướng phát triển tốt, tuy giá thức ăn chăn nuôi vẫn ở mức cao, nhưng giá bán các sản phẩm gia súc ổn định và dịch bệnh được kiểm soát tốt, do đó người chăn nuôi yên tâm đầu tư tăng đàn, đặc biệt là các trại chăn nuôi lợn theo quy mô lớn kinh tế trang trại là phương thức sản xuất hiệu quả góp phần thực hiện mục tiêu sản xuất nông sản hàng hoá quy mô lớn, thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng tạo ra các vùng sản xuất tập trung. Tuy nhiên, vẫn còn bị hạn chế bởi đầu tư nguồn vốn lớn, quay vòng vốn chậm, vay ngân hàng khó, nhiều tiêu chuẩn còn thiếu như tiêu chuẩn về nước thải, chuồng nuôi.

Tổng đàn vật nuôi đến thời điểm 10/6/2025: Tổng đàn trâu hiện có 13.835 con, giảm 3,7% (-532 con); tổng đàn bò 94.658 con, giảm 5% (-4.983 con) (giảm đàn bò thịt); tổng số lợn là 430.220 con, tăng 0,27% (+1.138 con); tổng đàn gia cầm 7.132,6 nghìn con, tăng 18,66% (+ 1.121,9 nghìn con), trong đó: tổng số đàn gà 6.568,81 nghìn con, chiếm 92,09% tổng đàn gia cầm, tăng 21,89% (+1.179,8 nghìn con) so với cùng kỳ (tăng đàn gà đẻ trứng).



Tổng sản lượng, sản phẩm chăn nuôi trong 6 tháng năm 2025: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 504,7 tấn, giảm 2,4% (-12,4 tấn); sản lượng thịt bò hơi xuất đạt 2.974,6 tấn, giảm 5% (-157 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 34.089,3 tấn, giảm 5% (-1.794,2 tấn); sản lượng thịt gà đạt 13.213,1 tấn, tăng 13,17% (+1.537,5 tấn) so với cùng kỳ.

Sản lượng, sản phẩm không qua giết mổ trong 6 tháng năm 2025: Sản lượng sữa bò tươi ước đạt 57.138,6 tấn, giảm 4,87% (-2.928 tấn); sản lượng trứng gà ước đạt 195.950,38 nghìn quả, tăng 9,92% (+17.682,7 nghìn quả) so với cùng kỳ.

Tình hình dịch bệnh và công tác phòng, chống dịch bệnh: Trong tháng Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh đã phối hợp với các địa phương thường xuyên kiểm tra, giám sát dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các ổ dịch bệnh phát sinh. Tổng hợp báo cáo từ các địa phương và qua theo dõi, giám sát, trong tháng không phát sinh dịch bệnh trên đàn vật nuôi và thủy sản. Phân bổ vắc xin: Trong 6 tháng đầu năm 2025, Chi cục đã thực hiện phân bổ 3.995 lít hóa chất và 54.704 liều vắc xin các loại (Đại chó 8.244 liều; lở mồm long móng trâu, bò 7.250 liều; tu huyết trùng trâu, bò 7.100 liều; lở mồm long móng lợn 8.450 liều; Tam Liên 6.860 liều; cúm gia cầm 16.800 liều) để các địa phương thực hiện vệ sinh, khử trùng tiêu độc phòng, chống dịch bệnh và tiêm phòng đợt 1/2025.

Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh: Trong tháng 6/2025 (từ ngày 15/5-14/6/2025) kiểm dịch xuất tỉnh: 162 con trâu, bò; 07 con ngựa; 416.769 con lợn; gần 13 triệu con gà; hơn 1 triệu con vịt; 10 con chó, mèo; 171.000 con thủy sản các loại; 46,2 tấn thịt các loại; 31,7 tấn sản phẩm đông lạnh; 6 triệu quả trứng; 984 tấn sản phẩm khác (chủ yếu thức ăn gia súc và phủ tạng); 1.782 tấn kén tằm và 1.306 tấm da bò. Kiểm dịch nhập tỉnh: 1.439 con trâu bò; 34.928 con lợn, 1.144.501 con gia cầm và 39,5 tấn đồ hộp và sản phẩm đông lạnh các loại.

6.2. Lâm nghiệp⁶

Tiếp tục triển khai, thực hiện tốt công tác quản lý, giao khoán bảo vệ rừng, chăm sóc rừng trồng theo kế hoạch; đến nay, tổng diện tích giao khoán quản lý bảo vệ rừng đạt 435.665,31 ha với 14.026 hộ dân và 37 tập thể nhận khoán; Trong 6 tháng đầu năm 2025, đã trồng khoảng 1,76 triệu cây, đạt 12,6% kế hoạch năm. Đến nay, toàn tỉnh đã trồng được 38,73 triệu cây, đạt 77,47% kế hoạch trồng 50 triệu cây xanh giai đoạn 2021-2025.

⁶ Nguồn: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng.

Trồng mới rừng tập trung: Ước 6 tháng đầu năm toàn tỉnh thực hiện được 373,4 ha, tăng 2,29% (+8,4 ha) so với cùng kỳ chủ yếu là rừng sản xuất trồng mới của hộ gia đình (trồng rừng sau khai thác trắng và trồng rừng trên đất trống); đối với khu vực kinh tế Nhà nước đang thẩm định hồ sơ trồng rừng năm 2025 là 17 hồ sơ/ 192,39 ha.

Diện tích rừng trồng được chăm sóc: 6 tháng đầu năm 2025 đạt 8.700,2 ha, tăng 3,54% (+297,4 ha) so với cùng kỳ. Trong đó: Diện tích rừng sản xuất được chăm sóc đạt 5.296,58 ha, chiếm 60,88%, tăng 3,5% (+179,11 ha); rừng phòng hộ được chăm sóc đạt 3.403,66 ha, chiếm 39,12%, tăng 3,6% (+118,27 ha) so với cùng kỳ.

Khai thác lâm sản: Ước 6 tháng đầu năm 2025 khối lượng gỗ tròn các loại khai thác (rừng trồng) thuộc các loại hình kinh tế đạt 27.805,9 m³, tăng 1,42% (+398,9 m³) so với cùng kỳ chủ yếu là rừng trồng. Củi thước 41.077,3 ster, giảm 3,69% (-1.575,1 ster) so với cùng kỳ; do nhu cầu sử dụng củi làm chất đốt giảm, nguyên liệu thay thế khác như gas, điện,... tăng. Củi khai thác phần lớn sử dụng ở vùng đồng bào dân tộc do tập quán, và những hộ có thu nhập thấp.

Công tác kiểm tra quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng: Tại các địa phương và các đơn vị chủ rừng trên địa bàn được duy trì thường xuyên, liên tục. Tiến hành kiểm tra, truy quét, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Trong 6 tháng đầu năm, trên địa bàn toàn tỉnh có 98 điểm cháy được xác định qua vệ tinh, IOC và công tác tuần tra quản lý, bảo vệ rừng và 02 điểm cháy trong rừng⁽⁷⁾ với diện tích rừng bị ảnh hưởng là 1,13 ha rừng, các vụ cháy cơ bản đã được phát hiện và xử lý kịp thời, không gây thiệt hại tài nguyên rừng.

Tình hình vi phạm Lâm Luật: Trong tháng 6/2025 (từ ngày 10/5/2025 đến ngày 10/6/2025) phát hiện 05 vụ vi phạm, giảm 64,29% (giảm 09 vụ); diện tích thiệt hại do phá rừng là 0,37 ha; khối lượng lâm sản thiệt hại là 12,6 m³; tang vật vi phạm là 2,3 m³ gỗ tròn. Tổng số vụ vi phạm đã xử lý 06 vụ (xử lý hành chính 05 vụ, chuyển xử lý hình sự 01 vụ); tang vật tịch thu 13,5 m³ gỗ các loại; thu nộp ngân sách hơn 239 triệu đồng. *Lũy kế 6 tháng đầu năm 2025 (từ ngày 10/12/2024 đến ngày 10/6/2025):* Tổng số vụ vi phạm được phát hiện là 40 vụ, giảm 45,21% (giảm 33 vụ); diện tích thiệt hại do phá rừng 4,64 ha; khối lượng lâm sản thiệt hại là 440,5 m³. Tổng số vụ vi phạm đã xử lý 49 vụ (trong đó: xử lý hành chính 45 vụ, chuyển xử lý hình sự 04 vụ); tang vật tịch thu 185m³ gỗ các loại; thu nộp ngân sách hơn 1,19 tỷ đồng.

⁷ Điểm cháy số 01: phát lửa tại vị trí cháy tại lô c, khoảnh 9, tiểu khu 266B, phường 3, lâm phần do Công ty TNHH khu du lịch Đồi Robin quản lý với diện tích 0,7 ha; điểm cháy số 02: phát lửa tại các lô 2 và 7 khoảnh 7, tiểu khu 158E, địa giới hành chính xã Tà Nung, thành phố Đà Lạt; lâm phần do Viện khoa học lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên quản lý; diện tích đám cháy thực bị ảnh hưởng tới rừng là: 1,127 ha; rừng trồng bạch đàn năm 2015 bằng nguồn vốn liên kết, hợp tác của Viện nghiên cứu Giống và công nghệ sinh học Lâm nghiệp thuộc đối tượng rừng: rừng đặc dụng.

6.3. Thủy sản

Trong 6 tháng đầu năm 2025 diện tích nuôi trồng thủy sản giảm do nguồn nước không ổn định, một số diện tích ao, hồ nuôi kém hiệu quả bị san lấp để chuyển sang trồng dâu nuôi tằm, trồng cây ăn trái hoặc xây nhà cửa. Diện tích nuôi trồng thủy sản phổ biến là nuôi cá, hình thức nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến. Khai thác thủy sản có chiều hướng giảm, do nguồn thủy sản tự nhiên ngày càng cạn kiệt.

Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn toàn tỉnh 2.106,5 ha, giảm 0,97% (-20,6 ha) so với cùng kỳ. Diện tích nuôi trồng thủy sản phổ biến là nuôi cá đạt 2.104,5 ha, chiếm 99,9%; còn lại là thủy sản khác chiếm tỷ trọng thấp 0,1%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác ước tính 6 tháng đầu năm 2025 đạt 4.638,5 tấn, tăng 3,64% (+163 tấn) so với cùng kỳ. Sản lượng tăng phần lớn ở khâu nuôi trồng thủy sản là chủ yếu; khai thác thủy sản tăng nhưng không đáng kể, do nguồn thủy sản ngày càng cạn kiệt, trong đó:

- Khai thác: Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 193,7 tấn, chiếm 4,17% sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng toàn tỉnh, tăng 1,05% (+2,1 tấn) so với cùng kỳ; trong đó: sản phẩm cá khai thác 175 tấn, chiếm 90,34%; tôm các loại 10 tấn, chiếm 5,16%; thủy sản khác 8,7 tấn, chiếm 4,5%.

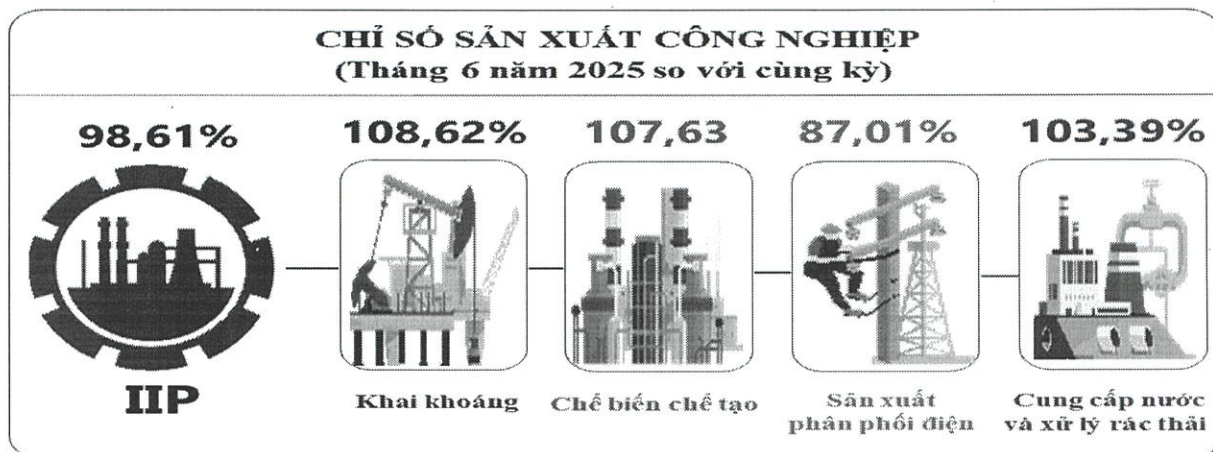
- Nuôi trồng: Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 4.444,8 tấn, chiếm 95,83% sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng toàn tỉnh, tăng 3,76% (+160,9 tấn) so với cùng kỳ.

7. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong 6 tháng đầu năm 2025 các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn hoạt động tương đối ổn định, đáp ứng các đơn hàng đã ký và nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu, chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế biến; bên cạnh đó ngành khai khoáng sau một thời gian hoạt động cầm chừng đến nay đã tăng cường sản xuất trở lại khi được cấp phép khai thác mới; ngành sản xuất và phân phối điện duy trì công suất chạy máy phát điện cung cấp cho hệ thống điện quốc gia; đồng thời đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập thủy điện, các hồ chứa tích nước và bảo trì hệ thống máy phát, sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều độ điện quốc gia.

7.1. Sản xuất công nghiệp tháng 6 năm 2024

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 6 năm 2024 giảm 1,39% so với cùng kỳ.



Chia theo ngành công nghiệp:

- *Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng:* Chỉ số tăng 8,62% so với cùng kỳ, trong đó ngành khai khoáng đá, cát, sỏi, đất sét tăng 8,7%.

- *Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:* Chỉ số sản xuất tăng 7,63% so với cùng kỳ tăng ở các ngành như: ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 65,78%; %, ngành sản xuất trang phục tăng 16,92%; ngành chế biến thực phẩm tăng 13,76%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 11,17%; ngành dệt tăng 4,51%. *Một số ngành có chỉ số giảm như:* ngành Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu giảm 34,78%; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 6,74%; sản xuất đồ uống giảm 2,27%.

- *Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí:* Tiếp tục duy trì dòng chảy và sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều độ điện quốc gia nên trong tháng 6 năm 2025 dự ước chỉ số sản xuất giảm 12,99% so với cùng kỳ.

- *Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:* tăng 3,39%; trong đó khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 3% và hoạt động thu gom rác thải tăng 4,8% so với cùng kỳ.

Sản phẩm ngành công nghiệp khai khoáng: Đá xây dựng ước đạt 79,3 ngàn m³, giảm 19,07%; cao lanh đạt 37,4 ngàn tấn, tăng 63,55% so với cùng kỳ.

Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như: chè (trà) nguyên chất đạt 1.054 tấn, tăng 16,54%; phân bón NPK đạt 10,5 ngàn tấn, tăng 11,17%; bê tông trộn sẵn đạt 69,8 ngàn tấn, tăng 9,79%; sợi len lông cừu đạt 220 tấn, tăng 4,76%; bôxít nhôm đạt 70,5 ngàn tấn, tăng 2,82; Bia đóng lon đạt 13 triệu lít, giảm 4,12%.

Sản phẩm điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đạt 428 triệu kwh, giảm 13,9%; sản phẩm nước uống được đạt 3,3 triệu m³, tăng 3% so với cùng kỳ.

7.2. Sản xuất công nghiệp 6 tháng năm 2024

Dự ước chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trên địa bàn Lâm Đồng trong 6 tháng đầu năm 2025 tăng 10,52% so với cùng kỳ. Phân theo ngành công nghiệp: ngành khai khoáng tăng 7,91%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,12%; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 17,54%, ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,77%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng hàng năm so với cùng kỳ (%)

	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	110,69	103,04	101,60	110,52
1. Khai khoáng	138,73	107,56	91,25	107,91
2. Chế biến, chế tạo	103,27	108,75	108,99	107,12
3. Sản xuất, phân phối điện	119,28	96,03	92,68	117,54
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,60	107,48	104,52	101,77

- *Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng*: tăng 7,91% so với cùng kỳ, trong đó: ngành khai khoáng khác như khai thác cát, sỏi cao lanh... tăng 7,99%. Trong 6 tháng đầu năm 2025, một số doanh nghiệp hoạt động ngành khai khoáng được cấp phép khai thác mới, đồng thời nhu cầu về sản phẩm khai khoáng đang ở mức cao.

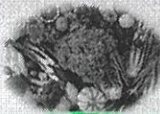
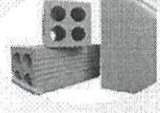
- *Chỉ số sản xuất ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo*: tăng 7,12% so với cùng kỳ; chủ yếu tăng ở các ngành: Ngành sản xuất thuốc hóa dược tăng 44,51% (đơn đặt hàng tăng cao; tuy nhiên một phần do năm ngoái hợp đồng sản xuất thấp); ngành chế biến gỗ tăng 37,4% (một số công ty lâm nghiệp được phép khai thác và sản xuất gỗ rừng trồng); ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 28,21% (chủ yếu tăng sản phẩm phân bón do cà phê, sầu riêng được mùa nên người dân đầu tư vào phân bón và chăm sóc cà phê nhiều hơn); ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 23,16% (chủ yếu do tăng nhu cầu dịch vụ sản xuất và gia công nông cụ, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp); ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 13,88%; ngành sản xuất trang phục tăng 16,36%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 12,54% (một số công ty đã đưa được sản phẩm vào siêu thị mega mark và mở rộng quy mô sản xuất phục vụ đơn đặt hàng tăng mới xuất khẩu qua Malaysia, Indonexia); ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 7,04%; dệt tăng 4,84%; ngành sản xuất kim loại tăng 4,63%; ngành sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 2,2%;. *Riêng một số ngành giảm như*: ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 48,61% (một số công ty hoạt động sản xuất sản phẩm thùng giấy, hộp đựng giấy hoàn thành đơn hàng lớn trong cuối năm 2024, đến nay chưa nhận đơn hàng năm

2025); ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu giảm 35,15% (sản xuất theo đơn đặt hàng của đối tác, tình hình tiêu thụ xuất khẩu có nhu cầu thấp, sự cạnh tranh từ các doanh nghiệp nước ngoài vì đây là sản phẩm van dầu khí đặc thù chỉ sản xuất khi có đơn hàng từ nước ngoài); ngành in, sao chép bản ghi các loại giảm 16,72% (khó khăn trong sản xuất mẫu biểu, hóa đơn do các đơn vị sử dụng các hình thức online phổ biến); ngành sản xuất đồ uống giảm 10,53% (chủ yếu sản phẩm bia do nhu cầu thị trường thấp).

- *Chỉ số sản xuất ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí:* tăng 17,54% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều động điện quốc gia được huy động nhiều so với cùng kỳ năm trước.

- *Chỉ số sản xuất ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:* tăng 1,77% so với cùng kỳ; trong đó: khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 1,84% và hoạt động thu gom rác thải tăng 1,52% so với cùng kỳ.

- *Một số sản phẩm công nghiệp 6 tháng năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước:* Phân bón NPK đạt 48,9 ngàn tấn, tăng 28,21%; gạch xây dựng bằng đất sét nung đạt 259,4 triệu viên, tăng 26,29%; chè (trà) nguyên chất đạt 10.995 tấn, tăng 24,64%; %; điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đạt 2.252 triệu kwh, tăng 20,83%; sợi len lông cừu đạt 1.273 tấn, tăng 12,17%; bê tông tươi đạt 334,7 ngàn m³, tăng 7,6%; ôxit nhôm đạt 404,1 ngàn tấn, tăng 4,63%; cao lanh đạt 153 ngàn tấn, tăng 1,4%. *Một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước:* bia đóng lon đạt 53,9 triệu lít, giảm 14,38%; sợi xe từ sợi tơ tằm đạt 563 tấn, giảm 9,52%.

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU (6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)			
	Chè chế biến (Tấn)		Quả và hạt ướp lạnh (Tấn)
	10.995 ↑ 24,64%		10.034 ↑ 23,94%
	Sợi len lông cừu (Tấn)		Gạch xây dựng (Triệu viên)
	563 ↓ 9,52%		259,4 ↑ 26,29%
	Bia đóng lon (Triệu lít)		Điện phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng (Triệu Kwh)
	53,9 ↓ 14,38%		2,252 ↑ 20,83%

*** Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 6 tháng đầu năm 2025 tăng 9,02% so với cùng kỳ, tăng chủ yếu ở các ngành: ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 24,7%; ngành dệt tăng 12,19%; ngành sản xuất trang phục tăng 13,52%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 12,61%. Nhìn chung chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong 6 tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ là một tín hiệu tốt trong thời gian nền kinh tế nói chung và sản xuất công nghiệp nói riêng đang chịu ảnh hưởng của những biến động chưa tích cực từ tình hình kinh tế thế giới.

*** Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

Đến cuối tháng 6 năm 2025 chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 40,45% so với cùng kỳ, chủ yếu ở các nhóm ngành: Sản xuất kim loại giảm 92,04%; Sản xuất chế biến gỗ giảm 77,34%; sản xuất đồ uống giảm 72,88%. chế biến thực phẩm giảm 44,58%; ngành dệt giảm 23,38%. Các ngành khác có chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng kỳ như: sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 135,66%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 66,63%.

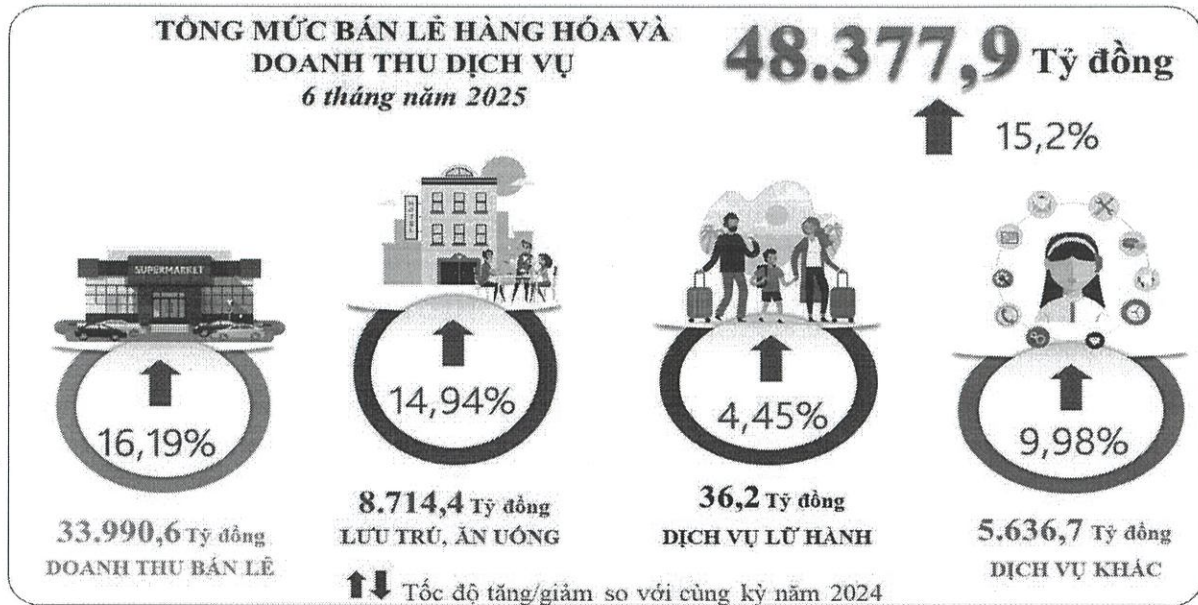
*** Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp 6 tháng năm 2025**

Trong 6 tháng năm 2025 chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 0,65% so với cùng kỳ. Chia theo ngành công nghiệp: Ngành khai khoáng giảm 11,17%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,57%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,42% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 3,77% so với cùng kỳ. Chia theo loại hình: doanh nghiệp nhà nước giảm 2,94%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,13% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,03%.

8. Thương mại, dịch vụ

8.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Trong quý II và 6 tháng đầu năm 2025, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục phát triển theo chiều hướng tích cực; các ngành, lĩnh vực đều phát triển ổn định. Hàng hóa, dịch vụ phong phú, đa dạng, đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng của người dân cũng như du khách. Các cấp, các ngành đã và đang chủ động triển khai các chương trình, giải pháp hỗ trợ kích thích sản xuất, đầu tư, mở rộng thị trường trong và ngoài nước với các hoạt động xúc tiến thương mại như quảng bá, triển lãm, khuyến mãi, thông tin và kết nối thúc đẩy xuất khẩu mang lại hiệu quả; kịp thời nắm bắt tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đã giúp doanh nghiệp ổn định sản xuất, thúc đẩy tiêu thụ, phát triển thị trường. Ngoài ra, Tháng 6 là thời điểm bắt đầu mùa cao điểm du lịch hè, các hoạt động mua sắm, giải trí và tiêu dùng cá nhân tăng mạnh, góp phần đẩy doanh thu ngành thương mại, dịch vụ tăng cao so với cùng kỳ.



Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 6/2025 đạt 8.770,4 tỷ đồng, tăng 17,58% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 13,95%). Trong quý II năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 25.124,6 tỷ đồng, tăng 17,48% so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 48.377,9 tỷ đồng, tăng 15,2% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 11,85%). Trong đó:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6/2025 ước đạt 6.071,1 tỷ đồng, tăng 17,68% so với cùng kỳ, có 09/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 1,58% đến 74,87%; một số nhóm hàng hóa có doanh thu tăng cao như nhóm ô tô các loại đạt 433,4 tỷ đồng, tăng cao nhất với 74,87%, do các chương trình giảm giá, khuyến mãi, hoặc hỗ trợ tài chính từ các nhà sản xuất ô tô kích thích nhu cầu tiêu dùng, ngoài ra thu nhập của người dân tăng lên, chi tiêu nhiều hơn cho các sản phẩm giá trị lớn như ô tô; nhóm sửa chữa xe có động cơ đạt 198 tỷ đồng, tăng 34,42%, do nhu cầu về dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện này tăng cao, bên cạnh đó, thiếu hụt thợ sửa xe và chi phí nhân công cao đã dẫn đến việc tăng giá sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác; nhóm hàng hóa khác đạt 159,9 tỷ đồng, tăng 34,2%; 03/12 nhóm hàng hóa còn lại có doanh thu giảm, trong đó nhóm xăng, dầu các loại đạt 324,5 tỷ đồng, giảm nhiều nhất 17,07%, do giá xăng tháng 6/2025 so với cùng kỳ giảm 10,79%. Dự ước doanh thu bán lẻ hàng hóa quý II năm 2025 đạt 17.641,6 tỷ đồng, tăng 18,34% so với cùng kỳ; có 10/12 nhóm hàng hóa có doanh thu tăng từ 0,04% (nhóm nhiên liệu khác) đến 111,94% (nhóm hàng hóa khác) và 02/12 nhóm hàng hóa có doanh thu giảm. Dự ước doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2025 đạt 33.990,6 tỷ đồng, tăng 16,19% so với cùng kỳ; có 10/12 nhóm hàng hóa có doanh thu tăng từ 0,12% đến 71,34% (một số nhóm hàng hóa có

doanh thu chiếm tỷ trọng lớn như nhóm lương thực, thực phẩm đạt 14.347,3 tỷ đồng, tăng 20,48%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 5.349,7 tỷ đồng, tăng 18,46; nhóm đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 4.349,6 tỷ đồng, tăng 11,05%); 02/12 nhóm hàng hóa còn lại có doanh thu giảm so với cùng kỳ gồm nhóm xăng, dầu các loại đạt 2.065,6 tỷ đồng, giảm 19,04% và nhóm nhiên liệu khác đạt 331,6 tỷ đồng, giảm 2,12% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 6/2025 ước đạt 1.677,4 tỷ đồng, tăng 23,01% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 323,5 tỷ đồng, tăng 17,73%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.353,9 tỷ đồng, tăng 24,34%; tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ trong tháng đạt 774,9 nghìn lượt khách, tăng 16,74% so với cùng kỳ; trong đó, lượt khách ngủ qua đêm đạt 764,9 nghìn lượt khách, tăng 16,96%. Dự ước quý II năm 2025, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 4.644,7 tỷ đồng, tăng 19,69% so với cùng kỳ năm trước; tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ trong quý đạt 2.090,9 nghìn lượt khách, tăng 15,67% so với cùng kỳ. Dự ước 6 tháng đầu năm 2025 doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 8.714,4 tỷ đồng, tăng 14,94% so với cùng kỳ năm trước; tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 3.911,7 nghìn lượt khách, tăng 14,48% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6/2025 ước đạt 1.013,9 tỷ đồng, tăng 9,13% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu 07 nhóm dịch vụ đều tăng, mức tăng dao động từ 4,48% đến 17,19%. Dự ước trong quý II năm 2025, doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 2.817,2 tỷ đồng, tăng 9,27% so với cùng kỳ; tất cả 07 nhóm dịch vụ tăng từ 4,96% (nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản) đến 18,59% (nhóm dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình). Dự ước 6 tháng đầu năm doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 5.636,7 tỷ đồng, tăng 9,98% so với cùng kỳ; một số nhóm dịch vụ có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn như nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 3.199,9 tỷ đồng, tăng 8,34%; nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản đạt 791,2 tỷ đồng, tăng 7,61% và nhóm dịch vụ khác đạt 652,4 tỷ đồng, tăng 11,25% so với cùng kỳ.

8.2. Tình hình xuất, nhập khẩu⁸

Ước thực hiện tháng 6/2025: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 95,9 triệu USD, giảm 1,03% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 58,5 triệu USD, giảm 7,12%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 37,4 triệu USD, tăng 10,26 % so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt gần 19 triệu USD, tăng 47,25% so với cùng kỳ.

⁸ Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Lâm Đồng.

Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 598,7 triệu USD, tăng 25,02% so với cùng kỳ và đạt 54,43% kế hoạch năm 2025. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 103,6 triệu USD, tăng 32,32% so với cùng kỳ, đạt 39,86% kế hoạch năm 2025.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: So với tháng cùng kỳ, các mặt hàng xuất khẩu trong tháng 6 như Alumin và hydroxit nhôm đạt 68,9 ngàn tấn, giá trị 27,6 triệu USD, giảm 26,88% về lượng và giảm 21,56% về giá trị; cà phê nhân ước sản lượng đạt 4,5 ngàn tấn, giá trị đạt 26,3 triệu USD, bằng 63,04% về lượng và tăng 5,84% về giá trị; chè chế biến ước đạt 207 tấn, ước đạt giá trị 0,6 triệu USD, bằng 67,95% về lượng và bằng 80,26% về giá trị; rau các loại ước đạt 5,5 ngàn tấn, đạt 14,9 triệu USD, giảm 0,57% về lượng và tăng 32,39% về giá trị; hoa tươi cắt cành ước đạt 7,5 triệu USD, tăng 16,77% so với cùng kỳ và hàng dệt may ước đạt giá trị 14,5 triệu USD, tăng 49,53% so với cùng kỳ.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2025, một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như Alumin và hydroxit nhôm đạt 391,2 ngàn tấn, giá trị 203,8 triệu USD, tăng 31,19% về lượng và tăng 48,65% về giá trị so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 30,1 ngàn tấn, giá trị đạt 169,9 triệu USD, giảm 22,16% về lượng và tăng 39,08% về giá trị; chè chế biến ước đạt 2,1 ngàn tấn, ước đạt giá trị 6,6 triệu USD, tăng 30,58% về lượng và tăng 44,74% về giá trị; rau các loại ước đạt 52,2 triệu USD, tăng 17,82% về giá trị; hoa tươi cắt cành ước đạt 42,6 triệu USD, tăng 15,45% và hàng dệt may ước đạt 64,5 triệu USD, tăng 11,24% so với cùng kỳ.

9. Hoạt động vận tải

Trong quý II và 6 tháng đầu năm 2025, hoạt động lưu chuyển hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng ổn định, đáp ứng kịp thời nhu cầu vận chuyển của người dân và du khách. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6/2025 đạt 650,2 tỷ đồng, tăng 4,79% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 594,9 tỷ đồng, tăng 4,8%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 50,6 tỷ đồng, tăng 4,21% so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý II năm 2025 ước đạt 1.911,2 tỷ đồng, tăng 10,21% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 6 tháng đầu năm 2025 đạt 3.815,5 tỷ đồng, tăng 11,4% so với cùng kỳ.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 6/2025 ước đạt 304,8 tỷ đồng, tăng 9,18%, khối lượng vận chuyển đạt 1,9 triệu hành khách, tăng 11,39% và khối lượng luân chuyển đạt 315,8 triệu hành khách.km, tăng 10,88% so với cùng kỳ. Quý II năm 2025, doanh thu vận tải hành khách đạt 897,7 tỷ đồng, tăng 19,3% so

với cùng kỳ. Doanh thu vận tải hành khách 6 tháng đầu năm ước đạt 1.772,3 tỷ đồng, tăng 17,98%; khối lượng vận chuyển đạt 10,1 triệu hành khách, tăng 8,39% và khối lượng luân chuyển đạt 1.783,2 triệu hành khách.km, tăng 16,34% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách 6 tháng đầu năm 2025 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	10,1	1.783,2	+8,39	+16,34
Trong đó: Đường bộ	10,1	1.783,2	+8,39	+16,34

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 6/2025 ước đạt 290,1 tỷ đồng, tăng 0,57%, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 0,8 triệu tấn, tăng 7,68% và khối lượng luân chuyển đạt 162,2 triệu tấn.km, tăng 4,26% so với cùng kỳ. Doanh thu vận tải hàng hóa quý II năm 2025 đạt 849,8 tỷ đồng, tăng 1,22% so với cùng kỳ. Doanh thu vận tải hàng hóa 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 1.706,3 tỷ đồng, tăng 2,89%; khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 4,6 triệu tấn, tăng 9,3% và khối lượng luân chuyển đạt 947 triệu tấn.km, tăng 5,84% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa 6 tháng đầu năm 2025 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	4,6	947	+9,3	+5,84
Trong đó: Đường bộ	4,6	947	+9,3	+5,84

10. Các vấn đề xã hội

10.1. Tình hình chung của tỉnh

Quý II và 6 tháng đầu năm 2025, tình hình thế giới và trong nước nói chung có nhiều khó khăn, thách thức bất thường, phức tạp hơn nhiều so với dự báo. Xung đột quân sự tiếp tục leo thang, cạnh tranh thương mại giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt, nhiều quốc gia tăng cường chính sách bảo hộ thương mại, nợ công và thâm hụt ngân sách gia tăng, sự tụt dốc của một số nền kinh tế lớn, chuỗi cung ứng toàn cầu đứt gãy cục bộ đã tác động đến hòa bình, ổn định và tăng trưởng kinh tế thế giới. Tuy nhiên, kinh tế thế giới đang dần ổn định khi thương mại hàng hóa toàn cầu được cải thiện trở lại, áp lực lạm phát giảm dần,

điều kiện thị trường tài chính tiếp tục được nói lỏng, thị trường lao động phục hồi tích cực. Có thể nói, kinh tế Việt Nam đang vững vàng vượt cơn gió ngược, là điểm sáng trong bối cảnh kinh tế toàn cầu nhìn chung còn rất ảm đạm. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định; lạm phát, nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài, bội chi ngân sách nhà nước được kiểm soát; các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2024 đạt mức 7,09%, gấp 2,21 lần mức tăng chung của kinh tế thế giới. Đối với tỉnh Lâm Đồng nói riêng là địa phương trong quý II/2025 cũng chịu các tác động của nền kinh tế thế giới và trong nước.

Tỉnh Lâm Đồng cũng thực hiện các chính sách, giải pháp hỗ trợ pháp lý cho người lao động, cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; các chính sách trên đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động, các doanh nghiệp hoạt động ổn định, phát triển bền vững hơn; từ đó đã thu hút một lượng lớn lao động tham gia vào lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh.

10.2. Tình hình chung về việc làm của người lao động

Quy mô lực lượng lao động: Dự ước vào thời điểm 30/6/2025, tỉnh Lâm Đồng có khoảng 793.369 người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động; Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm 787.498 người, tăng 3.706 người so với cùng kỳ năm trước; số người thất nghiệp là 5.871 người, giảm 112 người so cùng kỳ năm trước. Trong tổng số lực lượng lao động của tỉnh, nữ giới chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới (46,36% nữ giới so với 53,64% nam giới).

Tỷ trọng lao động có việc làm: Dự ước đến 30/6/2025 tỷ trọng lực lượng lao động có việc làm ở khu vực nông thôn chiếm 61,96%, tương đương 487.934 người cao hơn 1,63 lần so với khu vực thành thị với 299.564 người (chiếm 38,04%).

Cơ cấu lao động đang làm việc: Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản) và khu vực III (Dịch vụ) có tỷ trọng lao động chiếm chủ yếu trong tổng số lao động của cả nền kinh tế, trong đó khu vực “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” giải quyết việc làm nhiều nhất, chiếm 60,43%; khu vực “Công nghiệp và xây dựng” chiếm 12,45% và khu vực “Dịch vụ” chiếm 27,12%.

Trong tổng số lao động thuộc khu vực I của tỉnh Lâm Đồng số người làm thuê rất lớn, dao động theo mùa vụ trong năm, chủ yếu là lao động làm thuê cho hộ nông nghiệp hoặc là công nhân trồng chăm sóc chè, cà phê, làm thuê trồng chăm sóc rau, hoa, cà phê, ...trong các doanh nghiệp. Thực tế cho thấy ngành công nghiệp của Lâm Đồng ngày càng phát triển và duy trì ở mức tăng trưởng tốt. Các hoạt động xây dựng tuy có khó khăn do giá nguyên liệu đầu vào tăng, nhưng vẫn tiếp tục đầu tư và tạo thêm việc làm, nên khu vực II tăng thêm 3.957 lao động có việc làm so với cùng kỳ năm trước.

Đối với lao động đang làm việc ở khu vực III số lượng lao động hiện có là 215.433 người, tăng 2.719 người so cùng kỳ năm trước, nguyên nhân tăng chủ yếu ở lĩnh vực lao động phục vụ ngành du lịch của địa phương.

Thị trường lao động trong quý II năm 2025 tiếp tục phát triển, đến nay cơ bản đã phục hồi, nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đều tăng cao. Thông qua các giải pháp kết nối cung cầu lao động, tổ chức sàn giao dịch việc làm, tư vấn giới thiệu việc làm, hỗ trợ vay vốn tạo việc làm... số lao động trở lại rất đông.

Quy mô và tỷ lệ người thiếu việc làm, thất nghiệp trong độ tuổi lao động:
 Tại thời điểm 30/6/2025 toàn tỉnh Lâm Đồng có 13.860 người thiếu việc làm (tỷ lệ thiếu việc làm là 1,75%), trong đó khu vực nông thôn có 11.463 người (tỷ lệ là 2,35%), còn khu vực thành thị có 2.397 người thiếu việc làm, tương ứng tỷ lệ là 0,8%. Qua số lượng người thiếu việc làm cho thấy nhu cầu làm thêm giờ vẫn còn cao, nguyên nhân do hiện nay với mức thu nhập của người dân vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu về cuộc sống. Quý II/2025 thị trường lao động tỉnh Lâm Đồng tiếp tục duy trì đà phục hồi và có nhiều mặt khởi sắc. Với đà phục hồi đó, dự báo tình hình lao động việc làm quý III năm 2025 sẽ là bức tranh có nhiều mảng sáng tích cực. Trong thời gian tới với việc cải cách chính sách và kiểm soát tốt được lạm phát, đời sống của người dân ngày càng được cải thiện sẽ giảm bớt được phần nào tình trạng thiếu việc làm. Lúc này người lao động sẽ tập trung hơn cho các công việc chính mà mình đang làm.

Tỷ lệ thất nghiệp quý II/2025 dự ước là 0,74%. Nguyên nhân do trong quý II/2025 đang vào mùa chăm sóc cà phê, sầu riêng và một số loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao khác, do vậy lao động quay trở lại tham gia vào hoạt động sản xuất tăng, bên cạnh đó nhu cầu thuê lao động của các hộ trồng cây lâu năm cũng tăng; mặt khác, các doanh nghiệp năm nay đã ổn định sản xuất hơn, không còn tình trạng thiếu đơn hàng như cùng kỳ năm trước. Lũy kế đến hết quý II/2025, tiếp nhận, kiểm tra và lập danh sách chi trả trợ cấp BH thất nghiệp cho 15.562 lượt người (trong đó phát sinh tăng mới là 3.099 người, giảm 3.237 người) với tổng kinh phí chi trả là 62.311 triệu đồng.

10.3. An sinh xã hội

Kết quả trợ cấp, phụ cấp hằng tháng và hỗ trợ đột xuất về các chính sách an sinh xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cho các đối tượng như sau:

- Hỗ trợ cho người có công và thân nhân người có công với cách mạng là 91.503 triệu đồng, tăng 12,26% (+9.995 triệu đồng) so quý trước, tăng 34,36%

(+23.402 triệu đồng) so quý II/2024, tăng 32,65% (+42.586 triệu đồng) so với lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, trong đó: Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng quý II/2025 là 84.346 triệu đồng, tăng 7,34% (+5.769 triệu đồng) so quý trước, tăng chủ yếu do tăng mức trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi và do đối tượng chuyển đi và đến. Hỗ trợ đột xuất quý II/2025 là 7.157 triệu đồng, tăng 144,18% (+4.226 triệu đồng) tăng 4,61 lần (+5.881 triệu đồng) so với quý II/2024; tăng 2,24 lần (+6.973 triệu đồng) so với 6 tháng đầu năm 2024, tăng nguyên nhân chủ yếu do quý II năm 2024 địa phương không có nguồn để hỗ trợ đột xuất.

- Hỗ trợ cho đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại các chương 2,3,4 và 5 của Nghị định 20/2021/NĐ-CP số tiền là 79.060 triệu đồng, giảm 18,43% (-17.865,9 triệu đồng) so quý trước, tăng 34,84% (+20.427,7 triệu đồng) so với cùng kỳ, và tăng 31,32% so với lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, trong đó: Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng là 79.060 triệu đồng, tăng 4,38% so quý trước tương ứng tăng 3.315,9 triệu đồng và tăng 34,84% so quý II/2024 tương ứng tăng 20.427,7 triệu đồng. Lũy kế đến 6 tháng tăng 36,84% tương ứng tăng 41.675 triệu đồng; Hỗ trợ đột xuất: Không phát sinh, nguyên nhân do quý II năm 2025 địa phương không có nguồn để hỗ trợ đột xuất.

- Hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội không thuộc Nghị định 20/2021/NĐ-CP: Không phát sinh.

- Tình hình cấp phát miễn phí thẻ bảo hiểm y tế lũy kế 6 tháng đầu năm 2025 toàn tỉnh Lâm Đồng có 441.967 đối tượng được cấp thẻ BHYT/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí (Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí), tăng 0,73% (+3.204 thẻ) so với Quý II/2024 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, cụ thể như sau: Người nghèo 5.520 thẻ; Đối tượng cận nghèo 12.195 thẻ; Người sinh sống vùng đặc biệt khó khăn 19.992 thẻ; Người Dân tộc thiểu số sinh sống vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn 49.088 thẻ; Trẻ em dưới 6 tuổi 129.230 thẻ; Người Dân tộc thiểu số theo NĐ75 129.335 thẻ; Đối tượng chính sách, người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, cựu chiến binh, người tham gia kháng chiến 96.607 thẻ.

10.4. Giáo dục

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Sở GDĐT tỉnh Lâm Đồng tập trung chỉ đạo thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ công tác trọng tâm và kết quả đạt được cụ thể như sau:

- Tổ chức và tham gia các kỳ thi học sinh giỏi: Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2024-2025, đội tuyển tỉnh Lâm Đồng dự thi có 80 học sinh, kết quả đã đoạt 46 giải, gồm: 1 giải Nhất, 5 giải Nhì, 8 giải Ba và 32 giải Khuyến khích. Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 12 năm học 2024-2025 được tổ chức

vào ngày 12/02/2025, kết quả có 1.243 giải, trong đó: 50 giải Nhất; 280 giải Nhì; 361 giải Ba và 552 giải Khuyến khích.

- Tổ chức Đại hội Thể dục thể thao từ ngày 10-21/3/2025 tại thành phố Đà Lạt với tổng số 6.665 vận động viên. Kết thúc Đại hội Ban Tổ chức xét khen thưởng cho tập thể, cá nhân đạt thành tích cao. Đồng thời tuyển chọn, thành lập đội tuyển thể thao ngành Giáo dục tham gia Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Lâm Đồng lần thứ X năm 2025.

- Tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 vào các ngày 25, 26, 27/6/2025. Năm 2025, toàn tỉnh thành lập 40 Điểm thi tốt nghiệp THPT tại 10 huyện, thành phố trong toàn tỉnh. Cụ thể: có 39 Điểm thi dành cho thí sinh thi theo Chương trình GDPT 2018, 1 Điểm thi dành cho thí sinh tự do thi theo Chương trình GDPT 2006. Số lượng thí sinh đăng ký: 16.992 thí sinh, bao gồm: Thí sinh THPT 15.518; thí sinh hệ GDTX 1.049; thí sinh tự do 425.

- Tỷ lệ trường mầm non và phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 83,5% (491/588 trường); trong đó Mầm non: 148/170 trường (đạt 87,57%); Tiểu học: 160/208 trường (đạt 76,9%); THCS: 135/155 trường (87,1%); THPT: 48/55 trường (đạt 87,3%).

- Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi hoàn thành chương trình phổ thông và tương đương đạt 82,15%.

- Tổ chức kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 chuyên năm học 2025–2026 đảm bảo an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế. Phê duyệt kết quả tuyển sinh vào lớp 10 chuyên, các trường phổ thông dân tộc nội trú. Tuyển sinh lớp 10 năm học 2025-2026 toàn ngành.

- Triển khai kế hoạch tổng kết năm học 2024-2025. Hướng dẫn các đơn vị thực hiện báo cáo công tác kiểm định chất lượng giáo dục; báo cáo tổng kết năm học 2024 - 2025 theo cấp học, lĩnh vực công tác và toàn ngành; đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên và cán bộ quản lý; đánh giá, xếp loại viên chức và người lao động năm học 2024-2025.

10.5. Y tế

*** Tình hình chung tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025:**

Trong tháng 6 và ước 6 tháng đầu năm 2025, Sở Y tế Lâm Đồng chủ động chỉ đạo các đơn vị trong ngành tăng cường công tác giám sát, phát hiện và tích cực triển khai các biện pháp dự phòng, khoanh vùng, xử lý ngay khi phát hiện các ca bệnh truyền nhiễm đầu tiên; đảm bảo đầy đủ thuốc men, hóa chất, vật tư phục vụ công tác phòng chống dịch; đảm bảo chế độ thông tin báo cáo dịch theo quy định của Bộ Y tế và UBND tỉnh Lâm Đồng. Kết quả, không phát hiện trường hợp

nhiễm cúm A (H5N1), (H7N9), chưa phát hiện ca bệnh lạ, bệnh dịch mới nổi; phát hiện 39 ca thủy đậu, giảm 22 ca so với tháng trước, giảm 36 ca so với cùng kỳ năm 2024 (ước 6 tháng 246 ca); phát hiện 61 ca cúm, bằng so với tháng trước, giảm 642 ca so với cùng kỳ năm 2024 (ước 6 tháng 2.191 ca); tình hình dịch bệnh lưu hành tại địa phương tương đối ổn định, không có tử vong do dịch bệnh.

Bệnh viêm màng não mô cầu: Trong tháng, không phát hiện trường hợp bệnh, giảm 01 trường hợp so với tháng trước, tăng 01 trường hợp so với cùng kỳ năm 2024 (ước 6 tháng 01 trường hợp);

Bệnh do Covid – 19: Trong tháng, ghi nhận 20 trường hợp mắc Covid-19, cao nhất là huyện Di Linh chiếm 60% ca bệnh toàn tỉnh (12/20 TH), tăng 20 trường hợp so với tháng trước, giảm 21 trường hợp so với cùng kỳ, không ghi nhận ổ dịch (ước 6 tháng 20 trường hợp).

Bệnh tay chân miệng: Trong tháng, số ca mắc bệnh tay chân miệng được phát hiện 205 ca tăng 107 ca so với tháng trước, tăng 99 ca so với cùng kỳ (ước 6 tháng: 376 ca), không có trường hợp tử vong.

Bệnh Sởi: Trong tháng, ghi nhận 136 ca mắc, giảm 305 trường hợp so với tháng trước, tăng 136 ca so với cùng kỳ, trong đó có 7 ca dương tính với sởi tại Đà Lạt (1), Bảo Lâm (3), Đam Rông (1), Lâm Hà (1), Đạ Huoai (1); ước 6 tháng ghi nhận 1.526 ca.

**** Công tác phòng chữa bệnh 6 tháng đầu năm 2025 như sau:***

- Công tác phòng chống bệnh phong: Không phát hiện bệnh nhân phong mới. Toàn tỉnh quản lý 108 bệnh nhân phong.

- Công tác phòng chống bệnh lao: Ước 6 tháng đầu năm 2025 khám phát hiện 264 bệnh nhân lao mới, toàn tỉnh quản lý điều trị 313 bệnh nhân lao. Tiếp tục thực hiện các hoạt động phòng chống lao theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt rét: 6 tháng đầu năm 2025 phát hiện 01 trường hợp mắc sốt rét. Duy trì thực hiện giám sát côn trùng, dịch tễ tại các đơn vị, thực hiện lấy lam xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết: Trong 6 tháng đầu năm, toàn tỉnh có 638 trường hợp bị sốt xuất huyết, giảm 490 ca so với cùng kỳ.

- Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng: Hiện đang quản lý và điều trị cho 1.140 bệnh nhân tâm thần phân liệt và 1.628 bệnh nhân động kinh.

- Công tác phòng chống HIV/AIDS: Đến thời điểm hiện tại có 1.930 trường hợp nhiễm HIV mới, 290 trường hợp chuyển AIDS mới và 629 trường hợp tử vong do AIDS.

- Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: 6 tháng đầu năm, toàn tỉnh không có vụ ngộ độc nào xảy ra.

*** Công tác tiêm chủng mở rộng 6 tháng đầu năm 2025:**

Trong tháng, tiêm chủng đầy đủ cho 1.496 trẻ dưới 1 tuổi, đạt 8,2%/ tháng, tích lũy: 41,5%, ước 6 tháng đạt 49,6 % so với kế hoạch năm; tiêm viêm gan B sơ sinh trước 24h sau sinh cho 1.391 trẻ, đạt 7,3%/ tháng, tích lũy: 37,3%; ước 6 tháng đạt 43,5% kế hoạch năm; tiêm vắc xin sởi mũi 2 cho 1.631 trẻ em 18 tháng tuổi, đạt 8,7%/tháng, tích lũy đạt 47,8%; ước 6 tháng đạt 55,4% kế hoạch năm; tiêm bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT) mũi 4 cho 1.750 đạt: 9,3%/ tháng, tích lũy đạt: 44,9%, ước 6 tháng đầu năm đạt 47,4%; tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản mũi 3 cho 1.572 trẻ đạt 8,6%/tháng, tích lũy đạt 37,3%; ước 6 tháng đạt 43,86% kế hoạch năm; tiêm phòng uốn ván 2+ cho 1.469 phụ nữ có thai, đạt 8,7%/tháng; tích lũy đạt 37,7%, ước 6 tháng đạt 43,7% kế hoạch năm.

Chiến dịch tiêm vắc xin phòng sởi: Chỉ đạo Trung tâm y tế huyện, thành phố tăng cường các điều kiện cho Trạm Y tế các xã, phường, thị trấn tổ chức tiêm chủng cho trẻ, đồng thời khăn trương rà soát, lập danh sách các trẻ từ đủ 6 – 9 tháng tuổi; trẻ từ 1 – 10 tuổi chưa được tiêm đủ liều vắc xin sởi trên địa bàn để tổ chức tiêm bù, tiêm vét cho trẻ theo quy định. Kết quả chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng, chống dịch sởi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đợt 3 năm 2025 cụ thể: tiêm vắc xin sởi cho 1.413 trẻ đủ 6 tháng tuổi, đạt 95,54%; tiêm vắc xin sởi cho 831 trẻ từ 6 đến dưới 9 tháng tuổi, đạt 91,82%; tiêm vắc xin sởi cho 8.611 trẻ từ 11 đến 15 tuổi, đạt 21,63% (lý do Lâm Đồng được phân bổ 20% - 8.300 liều vắc xin sởi cho nhóm trẻ từ 11-15 tuổi).

*** Công tác khám chữa bệnh 6 tháng đầu năm 2025:**

Dự ước 6 tháng đầu năm 2025 kết quả thực hiện công tác khám chữa bệnh toàn tỉnh đã khám bệnh cho 1.140.000 lượt bệnh nhân, tăng 3,7% so với cùng kỳ; tổng số bệnh nhân điều trị nội trú 92.281 người tăng 12,1% so với cùng kỳ; tổng số ngày điều trị nội trú 502.310 tăng 5,4% so với cùng kỳ; số ngày điều trị nội trú trung bình/bệnh nhân = 5,5 ngày; công suất sử dụng giường bệnh toàn tỉnh đạt 95,2%.

10.6. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền

- Công tác quản lý nhà nước: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tổ chức kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch.

- *Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa*: Trung tâm Văn hoá Nghệ thuật Lâm Đồng triển khai thực hiện 1.758m² pano tuyên truyền Lễ phát động tháng hành động quốc gia về Phòng, chống Bạo lực Gia đình và Liên hoan gia đình Văn hóa tiêu biểu các dân tộc tỉnh Lâm Đồng lần thứ IV năm 2025; Ngày Gia đình Việt Nam 28/6; tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị... Biên tập, dàn dựng 03 chương trình nghệ thuật biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ chính trị. Tổ chức thường xuyên hoạt động Triển lãm Kỷ vật Văn hoá Đà Lạt, thực hiện các chuyên đề phục vụ du khách và nhân dân địa phương đến tham quan và tìm hiểu Văn hoá, lịch sử hình thành và phát triển thành phố Đà Lạt.

- *Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng*: Từ ngày 09/5/2025 đến ngày 10/6/2025 Bảo tàng Lâm Đồng, Di tích quốc gia Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt và Di tích quốc gia đặc biệt Khảo cổ Cát Tiên đón 5.288 lượt khách. Thư viện tỉnh đã cấp 62 thẻ bạn đọc, phục vụ 339.619 lượt đọc/9.992 lượt tài liệu luân chuyển. Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng Lâm Đồng tổ chức Tuần phim tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, chủ đề “*Phụ nữ vươn mình cùng dân tộc*”. Thực hiện, biên tập 03 tài liệu tuyên truyền xe loa. Phổ biến, trình chiếu 02 phim truyện, 02 phim tài liệu, 02 phim hoạt hình. Hoạt động chiếu bóng lưu động thực hiện 54 buổi chiếu, phục vụ khoảng 13.500 lượt người tại các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng căn cứ cách mạng.

10.7. Hoạt động thể dục - thể thao

- *Hoạt động thể dục thể thao*: Trong 6 tháng đầu năm 2025, hoạt động thể dục - thể thao Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào TDTT quần chúng rộng khắp. Trung tâm VH-TT các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động thể thao nhằm thu hút nhiều đối tượng thuộc các lứa tuổi tham gia vui chơi lành mạnh góp phần xây dựng đời sống văn hoá mới ở địa phương, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

- *Hoạt động phong trào*: Tổ chức, phối hợp tổ chức Lễ khai mạc hè, Ngày Olympic trẻ em, phát động toàn dân tập luyện bơi phòng chống đuối nước; Hội thi bơi cứu đuối tỉnh lần thứ 3 và Lớp tập huấn Bơi an toàn, phòng chống đuối nước trẻ em trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2025. Phối hợp với Liên đoàn thể thao Người cao tuổi tổ chức Gala và Giải Thể dục dưỡng sinh tỉnh Lâm Đồng mở rộng lần thứ V - năm 2025. Phối hợp tổ chức giải “Biwase Tour of VietNam 2025” và giải xe đạp nữ Quốc tế Bình Dương lần thứ XV năm 2025 - Cúp

Biwase; Giải đua xe đạp Cúp truyền hình TPHCM năm 2025 (*các chặng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng*). Đăng cai tổ chức giải Vô địch Kurash quốc gia lần thứ VII và giải vô địch trẻ quốc gia lần thứ II năm 2025; Giải Bóng đá hạng Nhì quốc gia (tháng 4 - 6/2025) tại sân vận động Đà Lạt... Phong trào thể dục thể thao quần chúng được duy trì và phát triển. Tổ chức và phối hợp tổ chức 18 giải thể dục thể thao quần chúng. Tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 37,2%, số gia đình thể thao đạt 29,6%.

- *Thể thao thành tích cao*: Tham gia giải thể thao quốc gia ở các môn: Cử tạ, Điền kinh, KickBoxing, Bóng đá, Cầu lông, Bóng bàn, Thể hình, Đẩy gậy, Kurash... Tham gia 03 giải quốc tế của môn Bóng bàn, Cử tạ và Cầu lông (đạt được 6 huy chương); đặc biệt môn Cử tạ tham gia giải Vô địch Cử tạ Châu Á tại Pê Ru đạt được 3 huy chương (01 HCV, 02 HCB). Tính đến thời điểm báo cáo, thể thao Lâm Đồng đạt 53 huy chương: 14 HCV, 11 HCB, 28 HCD (*trong đó giải quốc tế đạt 6 huy chương: 02 HCV, 02 HCB, 02 HCD*).

10.8. Tình hình môi trường

- *Vi phạm môi trường*: Trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng không xảy ra vụ vi phạm nào về môi trường.

- *Tình hình thiên tai*: Tháng 6 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng không có thiệt hại về thiên tai. 6 tháng đầu năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 04 trận mưa lớn (02 trận mưa lớn kèm lốc xoáy), cụ thể: 01 trận mưa đá kèm theo lốc xoáy làm tốc mái 19 căn nhà (huyện Đam Rông, Đạ Huoai và thành phố Bảo Lộc), hư hại khoảng 1,3ha cây trồng (huyện Đạ Huoai và thành phố Bảo Lộc). Ước tính thiệt hại khoảng 1,200 tỷ đồng. Thiệt hại về người: 01 trận mưa lớn tại thành phố Đà Lạt làm 01 nạn nhân bị nước cuốn trôi.

10.9. Tình hình an toàn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/5/2025 đến ngày 14/6/2025 xảy ra 33 vụ, giảm 6 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 21 người, tăng 01 người; số người bị thương là 28 người, giảm 02 người so cùng kỳ.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh xảy ra 172 vụ, giảm 89 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 90 người, giảm 17 người; số người bị thương là 129 người, giảm 89 người so với cùng kỳ năm 2024.

Tổng số phương tiện đang quản lý gồm 113.737 xe ô tô; 1.338.131 xe mô tô; 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 8.223 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 9,3 tỷ đồng; tước 72

giấy phép lái xe; tạm giữ 229 xe mô tô, 10 xe ô tô.

11. Một số nhiệm vụ chủ yếu cần triển khai trong 6 tháng cuối năm

Để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, sẵn sàng tâm thế bước vào giai đoạn phát triển mới với xã phường mới, tỉnh mới khi sáp nhập, các sở ban ngành, địa phương cần khẩn trương, quyết tâm triển khai thực hiện hiệu quả các Nghị quyết của Trung ương và địa phương; nỗ lực, quyết tâm cao hơn nữa trong các hoạt động chỉ đạo, điều hành. Tập trung triển khai thực hiện quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy mạnh mẽ để đạt mức tăng trưởng GRDP của tỉnh Lâm Đồng (mới) năm 2025 theo chỉ đạo của Chính phủ, Tỉnh ủy và HĐND tỉnh. Tiếp tục phát huy sức mạnh đoàn kết, tinh thần đổi mới, không ngừng nỗ lực sáng tạo, dám nghĩ dám làm, ý chí tự lực, tự cường và khát vọng vươn lên, chung sức, đồng lòng, biến mọi khó khăn, thách thức thành cơ hội bứt phá, quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt để hoàn thành thắng lợi các mục tiêu đề ra năm 2025. Trong đó, chú trọng những nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

Một là, tập trung thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là 3 trụ cột: Công nghiệp, du lịch, nông nghiệp. Thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; đẩy mạnh sản xuất, chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng an toàn sinh học, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm. Tiếp tục triển khai các biện pháp xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp phát triển công nghiệp bảo quản sau thu hoạch, phát triển công nghiệp chế biến, nhất là chế biến nông - lâm - thủy sản và các sản phẩm lợi thế của tỉnh.

Hai là, tăng cường công tác thông tin xúc tiến quảng bá du lịch; tổ chức phát động chương trình kích cầu du lịch. Khuyến khích các doanh nghiệp phát triển đa dạng hóa các chương trình, sản phẩm du lịch mới, đầu tư nâng cấp chất lượng dịch vụ cơ sở lưu trú, tính chuyên nghiệp trong phục vụ du lịch, giữ vững hình ảnh điểm đến “An toàn, thân thiện, hấp dẫn, chất lượng”. Tăng cường các hoạt động giới thiệu, quảng bá, xúc tiến thương mại, chương trình kết nối cung cầu, kết nối giao thương, triển lãm sản phẩm tại hệ thống bán lẻ trong nước; thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm và xây dựng thương hiệu hàng hóa tỉnh Lâm Đồng; triển khai nhân rộng điểm bán hàng Việt với tên gọi “Tự hào hàng Việt Nam”, điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP...

Ba là, tiếp tục huy động các nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thi công đối với các dự án đầu tư công, nhất là các công trình trọng điểm; đẩy mạnh hơn nữa tiến độ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (phần đầu giải ngân đạt 100% kế

hoạch Thủ tướng Chính phủ giao). Thường xuyên rà soát các dự án đầu tư ngoài ngân sách nhà nước để kịp thời giải quyết các vướng mắc, khó khăn cho dự án, tạo điều kiện thuận lợi nhất để dự án sớm đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bốn là, tiếp tục đẩy mạnh công tác thu ngân sách. Quản lý chặt chẽ các nguồn thu ngân sách trên địa bàn tỉnh, tiếp tục đẩy mạnh khai thác nguồn thu có dư địa lớn; đồng thời, triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý thuế, trong đó tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra thuế, kiểm soát chặt chẽ, chống thất thu thuế. Quản lý chặt chẽ và sử dụng ngân sách bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định. Tiếp tục triển khai có hiệu quả chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp, các giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng; chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh tạo điều kiện hỗ trợ lãi suất cho vay sản xuất - kinh doanh.

Năm là, Triển khai đồng bộ, chặt chẽ các giải pháp bảo vệ môi trường. Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ, xử lý kịp thời vấn đề phát sinh tại các điểm nóng môi trường trên địa bàn tỉnh. Chú trọng công tác dự báo, cảnh báo, chủ động phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm an toàn, hạn chế thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra.

Sáu là, tập trung triển khai thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh, không chế kịp thời các dịch bệnh mới phát sinh. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị ngành y tế; nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân. Đẩy mạnh công tác bảo hiểm y tế toàn dân. Tăng cường quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các thiết chế văn hóa. Thực hiện tốt công tác định hướng, nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin truyền thông. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, nhất là chính sách ưu đãi người có công, giảm nghèo, chăm lo đời sống người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Tăng cường, mở rộng diện bao phủ, phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp./.

Nơi nhận:

- Cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND;
- Các sở, ngành;
- Chi Cục Thống kê các tỉnh;
- Đội Thống kê cấp huyện;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Trương Thị Mộng Di

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2025

	Tỷ đồng, %	
	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	% so sánh với cùng kỳ
1) Tổng sản phẩm (GRDP) giá hiện hành	54.262,7	114,05
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	12.295,1	109,27
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	11.734,2	118,58
+ Trong đó: Công nghiệp	8.582,2	124,47
- Khu vực dịch vụ	26.975,3	114,68
- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3.258,1	111,98
2) Tổng sản phẩm (GRDP) giá SS 2010	25.396,4	105,86
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	5.453,5	104,23
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	5.175,9	106,22
+ Trong đó: Công nghiệp	3.456,3	107,98
- Khu vực dịch vụ	13.235,6	106,63
- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.531,5	104,02
*Đóng góp trong tăng trưởng (%)	5,86	
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	0,92	
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	1,26	
+ Trong đó: Công nghiệp	1,06	
- Khu vực dịch vụ	3,43	
- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	0,25	
*Cơ cấu kinh tế (%)	100,00	
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	24,11	
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	23,01	
+ Trong đó: Công nghiệp	16,83	
- Khu vực dịch vụ	52,88	

2. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán địa phương	Chỉ tiêu phân đầu	Ước thực hiện		Triệu đồng; %		
			6 tháng năm 2025		6 tháng năm 2025 so với (%)		
			Tháng 6 năm 2025	6 tháng năm 2025	Dự toán địa phương	Chỉ tiêu phân đầu	Cùng kỳ
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	14.150.000	15.000.000	1.311.233	8.126.331	56,04	54,18	116,91
THU NỘI ĐỊA	13.800.000	14.641.920	1.276.654	7.959.634	56,03	54,36	116,60
Thu thuế, phí, lệ phí	8.000.000	8.100.000	630.000	4.510.921	56,39	55,69	119,89
Thu từ DNNN trung ương	1.127.000	1.000.315	90.000	1.063.100	107,98	106,28	260,70
Thu từ DNNN địa phương	95.000	85.620	12.000	50.282	58,73	58,73	114,40
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	100.000	112.810	30.000	94.958	85,69	84,18	152,16
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	3.517.700	3.842.410	270.000	1.683.655	44,45	43,82	95,89
Thuế thu nhập cá nhân	1.620.000	1.540.975	110.000	792.378	52,23	51,42	104,67
Thuế sử dụng đất phí nông nghiệp	39.300	44.800	5.000	24.149	53,90	53,90	122,90
Lệ phí trước bạ	730.000	718.020	40.000	365.138	51,14	50,85	123,37
Phí, lệ phí	317.000	295.050	28.000	190.289	64,49	64,49	116,35
Thuế bảo vệ môi trường	454.000	460.000	45.000	246.972	53,69	53,69	96,36
Thu từ đất và nhà	3.300.000	3.465.000	208.850	1.381.174	42,30	39,86	115,80
Thu tiền sử dụng đất	2.900.000	2.955.710	153.780	1.172.867	42,19	39,68	120,85
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	65.000	65.000	10.070	42.335	65,13	65,13	112,86
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	335.000	444.290	45.000	165.972	39,52	37,36	89,86
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	117.000	114.100	16.000	81.675	71,64	71,58	128,85
Thu khác ngân sách	483.000	556.820	32.627	268.420	51,62	48,21	122,75
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.900.000	2.400.000	592.444	1.717.444	74,67	71,56	108,06
Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	350.000	358.080	34.580	166.697	56,51	46,55	133,79
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.456.802	22.384.366	1.195.000	20.122.602	93,00	89,90	111,51
Trong đó:							
Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	13.389.000	14.202.444	800.000	7.243.961	52,76	51,01	110,41
Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.747.201	4.803.938	395.000	2.433.735	50,66	50,66	106,72

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

3. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

CHỈ TIÊU	Dự toán địa phương	Chỉ tiêu phần đầu	Triệu đồng; %				
			Ước thực hiện		6 tháng năm 2025 so với		
			Tháng 6 năm 2025	6 tháng năm 2025	Dự toán địa phương	Chỉ tiêu phần đầu	Cùng kỳ
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.640.675	21.643.560	1.150.000	10.585.558	48,91	48,91	136,65
CÁC KHOẢN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	15.562.903	19.562.451	1.030.000	6.544.986	0,03	0,03	121,57
Chi đầu tư phát triển	5.324.843	5.764.514	245.000	1.068.657	18,54	18,54	94,25
Vốn đầu tư thực hiện các công trình XDCB	5.310.343	5.502.510	240.000	969.301	17,62	17,62	100,10
Chi từ nguồn vốn XDCB ngân sách tập trung	670.343	700.510	60.000	203.817	29,10	29,10	109,61
Chi từ nguồn vốn huyện xã			-	-	-	-	-
Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.750.000	2.502.000	80.000	521.932	20,86	20,86	114,39
Chi từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	1.890.000	2.300.000	100.000	243.552	10,59	10,59	79,57
Chi từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	14.500	5.700	-	-	-	-	-
Vốn đầu tư phát triển khác		256.304	5.000	93.699	36,56	36,56	56,61
Chi thường xuyên	9.924.492	13.006.957	785.000	5.476.329	42,10	42,10	128,86
Trong đó:							
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.353.039	5.523.830	780.000	2.931.534	53,07	53,07	155,72
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	32.631	34.704	5.000	19.696	56,75	56,75	149,27
Dự phòng ngân sách	310.968	424.200	-	-	-	-	-
Chi trả lãi vay	1.300	1.900	-	-	-	-	-
Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		363.580	-	-	-	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	-	-	-	-	-
CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	2.077.772	2.081.109	120.000	442.261	21,25	21,25	141,24
Vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.498.720	1.644.705	50.000	217.243	13,21	13,21	284,17
Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	91.493	127.921	20.000	53.760	42,03	42,03	58,76
Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	487.559	308.483	171.258	50.000	16,21	16,21	117,96

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

4. Tín dụng ngân hàng

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 31/12/2024	Thực hiện đến 30/4/2025	Ước thực hiện đến 31/5/2025	Thực hiện đến 31/5/2025 So với 31/12 năm trước
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	112.556	112.575	123.158	109,42
Tiền gửi	109.913	109.931	120.485	109,62
<i>Theo loại tiền gửi</i>	<i>109.913</i>	<i>109.931</i>	<i>120.485</i>	<i>109,62</i>
Đồng Việt Nam	108.767	108.785	119.296	109,68
Ngoại tệ	1.146	1.146	1.189	103,75
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>	<i>109.913</i>	<i>109.931</i>	<i>120.485</i>	<i>109,62</i>
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn	83.597	83.609	93.284	111,59
Tiền gửi thanh toán	26.316	26.322	27.201	103,36
Phát hành giấy tờ có giá	2.643	2.644	2.673	101,14
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>2.643</i>	<i>2.644</i>	<i>2.673</i>	<i>101,14</i>
TỔNG DƯ NỢ	192.300	193.999	194.500	101,14
Phân theo kỳ hạn				
Dư nợ ngắn hạn	148.420	148.238	148.300	99,92
Dư nợ trung và dài hạn	43.880	45.761	46.200	105,29
Phân theo nội ngoại tệ				
Dư nợ bằng VND	192.149	193.959	194.450	101,20
Dư nợ bằng Ngoại tệ	151	40	50	33,11
Nợ xấu	1.608	2.372	2.380	148,01
<i>Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)</i>	<i>0,84</i>	<i>1,22</i>	<i>1,22</i>	

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 11 (số liệu chi tiết của tỉnh Lâm Đồng)

**5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 6 năm 2025**

	Tháng 6 năm 2025 so với (%):				Biên quân quý II năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Biên quân 6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 6 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 5 năm 2025		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	119,05	103,19	102,14	100,52	103,18	102,99
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	128,72	102,24	101,17	100,28	102,69	102,70
Trong đó: Lương thực	138,79	98,53	96,06	99,33	98,82	99,12
Thực phẩm	122,85	103,00	102,25	100,48	103,64	103,60
Ăn uống ngoài gia đình	140,49	102,83	101,96	100,42	102,82	102,79
Đồ uống và thuốc lá	115,42	103,48	102,68	100,32	103,26	103,27
May mặc, mũ nón và giày dép	111,21	101,25	100,34	100,07	101,31	101,46
Nhà ở và vật liệu xây dựng	120,93	107,18	104,99	101,38	106,13	105,47
Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,24	101,23	100,43	100,14	101,13	101,12
Thuốc và dịch vụ y tế	123,20	111,52	111,54	100,00	116,54	117,82
Trong đó: Dịch vụ y tế	126,34	114,40	114,40	100,00	120,83	122,50
Giao thông	110,19	99,64	101,00	101,56	97,07	98,16
Bưu chính viễn thông	97,83	99,77	99,77	100,00	99,78	99,80
Giáo dục	114,86	101,83	100,02	100,02	101,83	97,96
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	114,31	101,89	100,00	100,00	101,89	97,56
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,33	101,58	100,74	100,67	101,30	101,26
Hàng hóa và dịch vụ khác	122,56	105,86	100,66	100,10	106,06	106,50
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	295,47	141,05	132,08	99,09	137,47	130,83
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111,40	101,87	102,07	100,21	102,08	102,71

6. Chỉ số giá sản xuất nông, lâm, thủy sản quý II năm 2025

DVT: %

	Quý II năm 2025 so với:	
	Cùng kỳ	Quý I năm 2025
CHỈ SỐ CHUNG	113,95	96,61
Nông nghiệp	114,05	96,55
Cây hàng năm	100,37	92,47
Thóc	98,09	100,04
Ngô và cây lương thực có hạt khác	100,96	98,79
Củ có chất bột	105,06	93,81
Mía	97,97	95,13
Hạt chứa dầu	98,61	93,43
Rau, đậu, hoa cây cảnh	100,30	91,39
Cây lâu năm	127,83	99,18
Sản phẩm cây ăn quả	106,07	102,19
Hạt điều	114,47	108,41
Hồ tiêu	154,09	100,84
Cà phê	133,02	98,48
Cây chè	95,84	102,52
Chăn nuôi	116,40	100,48
Trâu, bò	98,64	99,08
Lợn	136,24	102,14
Gia cầm	100,02	99,15
Lâm nghiệp	105,01	100,06
Trồng rừng và chăm sóc rừng	100,00	99,99
Trồng và nuôi rừng	100,00	99,99
Gỗ khai thác	100,00	100,00
Lâm sản khai thác, thu nhặt khác trừ gỗ	100,00	100,00
Lâm sản khai thác trừ gỗ	98,34	100,00
Lâm sản thu nhặt từ rừng trừ gỗ	115,55	96,55
Dịch vụ lâm nghiệp	106,47	105,54
Thủy sản	107,79	100,32
Thủy sản nuôi trồng	107,96	100,34

7. Chỉ số giá sản xuất công nghiệp quý II năm 2025

ĐVT: %

	Quý II năm 2025 so với:	
	Cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2025
CHỈ SỐ CHUNG	116,17	102,02
Sản phẩm khai khoáng	101,97	101,40
Đá, cát, sỏi, đất sét	101,97	101,40
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	103,69	101,60
Sản phẩm chế biến thực phẩm	105,86	102,14
Đồ uống	100,84	100,58
Sản phẩm dệt	103,65	100,21
Trang phục	104,63	103,12
Gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre	103,08	100,45
Giấy và các sản phẩm từ giấy	101,06	100,00
Hóa chất	102,89	101,68
Sản phẩm từ cao su và plastic	135,77	101,24
Kim loại	102,09	105,01
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	158,79	104,43
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	158,79	104,43
Nước, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,08	100,36
Nước tự nhiên khai thác	100,09	100,00
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	120,44	101,39

8. Giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất quý II năm 2025

ĐVT: %

	Quý II năm 2025 so với:	
	Cùng kỳ	Quý I năm 2025
CHỈ SỐ CHUNG	101,47	99,65
Phân theo ngành sản phẩm		
Sản phẩm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	107,03	101,25
Sản phẩm ngành khai khoáng	105,46	101,78
Sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	97,85	98,57
Điện, hơi nước	102,31	98,99
Nước khai thác tự nhiên	98,12	99,87
Sản phẩm xây dựng	102,64	100,34
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ	101,85	100,15

9. Vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách do địa phương quản lý tháng 6 năm 2025

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Cộng dồn 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ	Cộng dồn 6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	7.173.422	319.239	325.567	1.710.656	105,12	105,39
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	6.297.444	278.983	284.480	1.498.284	105,16	105,45
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.076.532	139.324	141.842	807.677	105,19	105,47
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.915.212	54.039	55.217	242.896	105,14	105,43
Vốn nước ngoài (ODA)	5.700	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	2.300.000	84.476	86.226	443.547	105,15	105,42
Vốn khác	-	1.144	1.195	4.164	101,63	101,17
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	875.978	40.256	41.087	212.372	102,19	102,20
Vốn cân đối ngân sách huyện	875.978	31.585	32.204	172.138	102,11	102,18
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	6.992	7.170	31.954	103,17	103,23
Vốn khác	-	1.679	1.713	8.280	102,26	102,25
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-

10. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành năm 2025

	<i>Triệu đồng; %</i>			
	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	6.132.482	8.365.192	14.497.674	107,19
Vốn nhà nước	987.651	1.682.912	2.670.563	107,11
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	5.097.719	6.639.646	11.737.364	107,26
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	47.113	42.635	89.747	106,55

11. Sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2025

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	So với cùng kỳ (%)
1. Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	350.831	357.993	102,04
Cây hàng năm	77.973	80.080	102,70
Trong đó:			
Lúa	13.851	13.786	99,53
Ngô	4.448	4.668	104,94
Rau các loại	40.361	41.514	102,86
Hoa các loại	6.789	7.007	103,21
Cây lâu năm	272.858	277.913	101,85
Trong đó:			
Cà phê	176.838,3	176.670,4	99,91
Điều	17.302,8	16.642,9	96,19
Chè	9.594,5	9.152,5	95,39
Cao su	8.586,2	9.050,3	105,41
Hồ tiêu	2.208,0	2.305,3	104,40
Dâu tằm	10.212,7	10.468,3	102,50
Cây ăn quả	47.335,0	49.805,8	105,22
2. Sản lượng thu hoạch			
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	60.611,0	59.352,0	97,92
Thóc	51.885,0	50.498,0	97,33
Ngô	8.726,0	8.854,0	101,47
Sản lượng thu hoạch cây hàng năm khác			
Rau các loại (Tấn)	788.165,0	806.360,0	102,31
Hoa các loại (Triệu bông/cành)	1.343,1	1.455,1	108,34
Sản lượng thu hoạch cây lâu năm (Tấn)			
Cà phê	-	-	-
Điều	8.957,7	8.625,9	96,30
Chè	50.535,3	48.185,3	95,35
Cao su	3.379,7	3.514,7	103,99
Hồ tiêu	7.507,1	7.793,1	103,81
Dâu tằm	113.784,0	116.291,8	102,20
Cây ăn quả			
Sầu riêng	28.825,8	30.066,8	104,31
Bơ	11.306,3	11.816,0	104,51
Xoài	3.139,2	3.318,5	105,71
Chôm chôm	4.325,8	4.520,9	104,51

12. Kết quả sản xuất vụ Đông Xuân

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Năm báo cáo so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	42.497,9	43.717,9	102,87
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây cây trồng			
Lúa			
Diện tích (Ha)	8.916,0	8.975,0	100,66
Năng suất (tạ/ha)	58,19	56,26	96,68
Sản lượng (Tấn)	51.885,0	50.498,0	97,33
Ngô			
Diện tích (Ha)	1.280,6	1.408,0	109,95
Năng suất (tạ/ha)	68,1	62,88	92,29
Sản lượng (Tấn)	8.727,0	8.854,4	101,46
Đậu tương (đậu nành)			
Diện tích (Ha)	6,4	5,7	89,06
Năng suất (tạ/ha)	13,5	13,54	100,00
Sản lượng (Tấn)	8,7	7,7	88,74
Lạc (đậu phộng)			
Diện tích (Ha)	236,3	304,1	128,69
Năng suất (tạ/ha)	13,2	13,22	100,00
Sản lượng (Tấn)	312,5	402,0	128,64
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	21.502,2	21.839,1	101,57
Năng suất (tạ/ha)	366,55	369,23	100,73
Sản lượng (Tấn)	788.165,0	806.360,0	102,31
Hoa các loại			
Diện tích (Ha)	3.985,8	4.179,4	104,86
Sản lượng (Triệu bông/cành)	1.175,9	1.211,5	103,03

13. Kết quả sản xuất vụ Hè Thu

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Năm báo cáo so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	35.476,0	36.362,5	102,50
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	4.934,8	4.811,1	97,49
Ngô	3.167,9	3.260,0	102,91
Khoai lang	1.194,4	1.203,0	100,72
Đậu các loại	689,4	695,0	100,82
Rau các loại	21.759,0	23.075,0	106,05
Hoa các loại	2.803,3	2.828,0	100,88
Cây hàng năm khác	2.726,6	2.782,0	102,03

14. Kết quả chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2024	Thực hiện 6 tháng năm 2025	% so sánh thời điểm năm trước
Số lượng trâu (Con)	Con	14.367	13.835	96,30
Số lượng bò (Con)	Con	99.641	94.658	95,00
Số lượng bò thịt	Con	99.641	94.658	95,00
Số lượng bò sữa	Con	31.666	30.821	97,33
Số lượng lợn	Con	429.082	430.220	100,27
Số lượng đàn gia cầm	Nghìn con	6.010	7.132,6	118,68
Số lượng gà	Nghìn con	5.389	6.568,8	121,89
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Thịt trâu	Tấn	517,0	504,7	97,60
Thịt bò	Tấn	3.131,0	2.974,6	95,00
Thịt lợn	Tấn	35.884,0	34.089,3	95,00
Trong đó: Thịt gà	Tấn	11.676,0	13.213,1	113,17
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác				
Trứng gà	Triệu quả	178.267,7	195.950,4	109,92
Sản lượng sữa bò	Tấn	60.066,4	57.138,6	95,13

15. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	365,0	373,4	102,29
2. Chăm sóc rừng trồng	Ha	8.402,8	8.700,2	103,54
3. Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ	Ha	456.397,0	435.655,3	95,46
5. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu				
Sản lượng gỗ tròn khai thác	M ³	27.416,0	27.805,9	101,42
Củi thước	Ster	42.652,4	41.077,3	96,31
6. Tình hình cháy rừng và vi phạm lâm luật				
Số vụ cháy rừng, thảm cỏ rừng từ đầu mùa khô	Vụ	20	2	10,00
Diện tích rừng, thảm cỏ rừng bị cháy	Ha	26,91	1,13	4,20
Số vụ vi phạm lâm luật	Vụ	73	40	54,79
Diện tích rừng bị phá	Ha	4,61	4,64	100,65
Thu nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,76	1,19	156,58

16. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện đến 30/6/2024	Thực hiện đến 30/6/2025	Tấn, % % so sánh thời điểm năm trước
Sản lượng thủy sản	4.475,4	4.638,5	103,64
Cá	4.457,5	4.619,8	103,64
Tôm	10,5	10,0	95,24
Thủy sản khác	7,4	8,7	117,57
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	4.283,7	4.444,8	103,76
Cá	4.283,7	4.444,8	103,76
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	-	-	-
Sản lượng thủy sản khai thác	191,7	193,7	101,04
Cá	173,8	175,0	100,69
Tôm	10,5	10,0	95,24
Thủy sản khác	7,4	8,7	117,57

17. Chỉ số sản xuất công nghiệp

					%
		Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ	Tháng 6/2025		6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
			So với tháng 5/2025	So với cùng kỳ	
	Tổng số	116,23	98,43	98,61	110,52
1.	Khai khoáng	126,57	98,14	108,62	107,91
	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	126,81	98,18	108,70	107,99
2.	Công nghiệp chế biến , chế tạo	104,21	101,65	107,63	107,12
	Sản xuất chế biến thực phẩm	111,71	98,21	113,76	112,54
	Sản xuất đồ uống	82,03	129,39	97,73	89,47
	Dệt	100,03	101,89	104,51	104,84
	Sản xuất trang phục	108,51	98,13	116,92	116,36
	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	129,07	84,12	165,78	137,40
	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	64,14	95,77	63,23	51,39
	In, sao chép bản ghi các loại	71,60	102,42	74,07	83,28
	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	140,30	93,55	111,17	128,21
	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	146,42	67,60	93,26	144,51
	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,91	103,98	106,29	100,59
	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105,04	98,36	108,84	107,04
	Sản xuất kim loại	102,89	102,11	102,82	104,63
	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	119,24	105,89	124,17	113,88
	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	32,41	117,19	65,22	64,85
	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	96,45	104,16	101,31	102,20
	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	118,77	107,57	126,68	123,16
3.	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	138,67	93,84	87,01	117,54
	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	141,67	93,65	87,49	118,36
4.	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,69	101,80	103,39	101,77
	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,11	100,74	103,00	101,84
	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103,93	105,73	104,80	101,52

18. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý

	%			
	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025
Tổng số	99,97	102,93	111,81	109,53
Khai khoáng	100,54	84,77	99,10	115,23
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	100,39	84,6	99,11	115,36
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,7	108,41	108,61	105,89
Sản xuất chế biến thực phẩm	121,06	117,92	110,86	114,06
Sản xuất đồ uống	114,51	106,72	91,33	87,97
Dệt	117,49	113,34	108,49	101,77
Sản xuất trang phục	98,96	110,64	121,07	112,58
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	88,9	74,84	125,70	147,25
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	140,78	120,39	44,53	56,91
In, sao chép bản ghi các loại	82,82	103,67	92,45	76,39
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	131,8	107,39	133,48	125,37
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	252,08	94,28	153,97	129,69
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	145,49	106,6	79,79	118,39
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	94,39	101,99	109,89	105,22
Sản xuất kim loại	101,98	107,35	105,71	103,65
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,45	93,25	107,12	121,03
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	134,6	60,63	78,57	48,60
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98,91	102,7	105,25	99,28
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	84,72	94,75	123,47	122,90
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	87,1	97,22	120,61	115,54
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	88,13	96,42	120,33	117,07
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,42	103,66	101,34	102,20
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,48	103,68	101,74	101,94
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	109,07	103,57	99,89	103,14

19. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước thực hiện		Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
			Tháng 6 năm 2025	6 tháng năm 2025		
Đá xây dựng khác	M ³	81.503	79.306	787.448	80,93	114,94
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	42.022	37.420	153.015	163,55	101,40
Rau ướp lạnh	Tấn	476	216	9.468	64,84	108,37
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	886	1.431	10.034	132,40	123,94
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	3.215	1.054	10.995	116,54	124,64
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	96	115	631	110,05	109,48
Bia đóng lon	1000 lít	9.500	13.000	53.889	95,88	85,62
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	154	26	427	149,43	120,60
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	114	93	563	106,19	90,48
Sợi xe từ lông động vật (sợi len lông cừu)	Tấn	220	220	1.273	104,76	112,17
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m ²	180	120	1.321	112,02	102,85
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	60	60	330	133,33	107,49
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	435	400	2.284	112,04	122,71
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	3.397	2.594	15.614	180,81	131,95
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	7.976	10.500	48.917	111,17	128,21
Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	3	2	18	333,33	205,68
Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Kg	4.700	3.000	38.254	73,17	133,75
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	36.655	40.038	259.392	113,23	126,29
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	75.609	69.793	334.684	109,97	107,60
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	69.041	70.500	404.053	102,82	104,63
Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	1.102	644	3.576	86,10	120,85
Trong đó: điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	712	428	2.252	86,10	120,83
Điện thương phẩm	Triệu KWh	170	168	1.032	106,27	100,07
Nước uống được	1000 m ³	3.230	3.254	19.214	103,00	101,84
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.598	5.919	33.163	104,80	101,52

20. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

		Thực hiện	Ước tính	Quý I	Quý II
	Đơn vị tính	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	năm 2025 so với cùng kỳ (%)	năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M3	396.542	390.906	147,35	93,97
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	50.956	102.059	74,42	123,81
Rau ướp lạnh	Tấn	6.922	2.546	122,88	82,02
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	5.979	4.055	118,56	132,84
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	4.981	6.014	132,55	118,76
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	303	328	110,39	108,72
Bia đóng lon	1000 lít	23.889	30.000	88,09	83,75
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	185	242	116,18	124,48
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	259	304	100,66	83,25
Sợi xe từ lông động vật	Tấn	613	660	114,56	110,07
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m2	733	588	104,63	100,63
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	155	175	100,65	114,38
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	999	1.285	140,22	111,88
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	6.111	9.503	114,26	146,54
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	20.539	28.378	133,40	124,70
Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	12	6	214,29	187,50
Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Kg	25.205	13.049	145,46	115,74
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	144.536	114.856	170,00	95,42
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	129.377	205.307	109,36	106,52
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	193.940	210.113	105,71	103,65
Điện sản xuất của 37 nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	1.291	2.285	103,59	133,44
Trong đó: điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	786	1.466	103,73	132,49
Điện thương phẩm	Triệu KWh	518	514	99,36	100,87
Nước uống được	1000 m3	9.497	9.717	101,74	101,95
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	16.273	16.890	99,89	103,15

21. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
	Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ	Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025	Tháng 6/2025 so với cùng kỳ
Công nghiệp chế biến , chế tạo	97,03	111,11	109,02	106,30	59,55
Sản xuất chế biến thực phẩm	68,93	112,06	124,70	109,73	55,42
Sản xuất đồ uống	77,16	124,27	93,34	175,68	27,12
Dệt	60,34	162,04	112,19	98,92	76,62
Sản xuất trang phục	97,36	111,76	113,52	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	65,29	156,05	140,81	192,80	22,66
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98,43	101,39	61,49	100,00	106,92
In, sao chép bản ghi các loại	102,42	74,07	88,83	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	94,95	107,15	112,61	100,00	1.713,75
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	78,37	133,34	93,03	100,42	166,63
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	221,79	154,16	106,61	84,64	280,55
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	145,66	107,63	95,37	108,98	85,20
Sản xuất kim loại	103,97	104,47	108,78	100,00	7,96
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,00	123,51	131,24	366,30	235,66
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	119,57	75,00	65,12	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	299,68	4,62	2,48	-	-

22. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	%		
	Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
Tổng số	101,17	99,86	99,35
<i>Chia theo ngành cấp I</i>			
Khai khoáng	99,19	93,13	88,83
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,38	98,46	98,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	104,61	103,17	101,42
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,88	104,21	103,77
<i>Chia theo ngành cấp II</i>			
Khai khoáng khác	99,19	93,13	88,83
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,13	84,59	81,56
Sản xuất đồ uống	101,67	101,24	102,11
Dệt	102,07	102,96	101,75
Sản xuất trang phục	100,00	99,23	100,09
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,00	97,74	97,03
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	100,00	99,08
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	90,63	93,65
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	96,41	98,41
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	99,30	93,73	98,52
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	115,12	108,21
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,39	99,48	103,44
Sản xuất kim loại	99,80	101,71	102,15
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,00	111,11	110,76
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	100,00	100,38
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	194,74	129,09
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	104,61	103,17	101,42
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,79	100,22	101,49
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	109,59	106,80
<i>Chia theo loại hình</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,84	96,08	97,06
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	102,21	101,28	100,13
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	101,18	103,87	102,03

23. Chỉ số cân bằng xu hướng sản xuất kinh doanh quý II năm 2025

%

	Quý II/2025 so với Quý I/2025				Quý III/2025 so với Quý II/2025			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
Toàn ngành CN chế biến chế tạo	40,74	31,48	27,78	12,96	48,15	33,33	18,52	29,63
Chia theo hình thức sở hữu								
Doanh nghiệp nhà nước	50,00	16,67	33,33	16,67	50,00	50,00	-	50,00
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	39,53	32,56	27,91	11,63	46,51	30,23	23,26	23,26
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	40,00	40,00	20,00	20,00	60,00	40,00	-	60,00
Chia theo ngành kinh tế								
Sản xuất chế biến thực phẩm	44,44	33,33	22,22	22,22	66,67	33,33	-	66,67
Sản xuất đồ uống	-	66,67	33,33	-33,33	33,33	-	66,67	-33,33
Dệt	37,50	25,00	37,50	-	37,50	37,50	25,00	12,50
Sản xuất trang phục	50,00	50,00	-	50,00	50,00	50,00	-	50,00
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	50,00	12,50	37,50	12,50	50,00	25,00	25,00	25,00
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	-	-	100,00	100,00	-	-	100,00
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	100,00	-100,00	100,00	-	-	100,00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	-	-	100,00	-	100,00	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	50,00	-	50,00	-	100,00	-	-	100,00
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	33,33	66,67	-66,67	66,67	33,33	-	66,67
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	75,00	25,00	-	75,00	25,00	50,00	25,00	-
Sản xuất kim loại	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	33,33	33,33	33,33	-	50,00	33,33	16,67	33,33
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	33,33	66,67	-	33,33	-	33,33	66,67	-66,67

24. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6 năm 2025

	Tỷ đồng; %				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 5 năm 2025	tháng 6 năm 2025	6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	8.234,8	8.770,4	48.377,9	117,58	115,20
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>					
Doanh thu bán lẻ	5.808,7	6.071,1	33.990,6	117,68	116,19
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.514,6	1.677,4	8.714,4	123,01	114,94
Du lịch lữ hành	6,9	8,0	36,2	107,69	104,45
Dịch vụ tiêu dùng khác	904,6	1.013,9	5.636,7	109,13	109,98

25. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý II năm 2025

	Tỷ đồng; %			
	Thực hiện	Ước tính	Quý II năm 2025 so với (%)	
	quý I năm 2025	quý II năm 2025	Cùng kỳ năm 2024	Quý trước
TỔNG SỐ	23.253,3	25.124,6	117,48	108,05
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>				
Doanh thu bán lẻ	16.349,0	17.641,6	118,34	107,91
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.069,7	4.644,7	119,69	114,13
Du lịch lữ hành	15,1	21,1	105,08	139,74
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.819,5	2.817,2	109,27	99,92

26. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 năm 2025

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 5 năm 2025	tháng 6 năm 2025	6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	5.808,7	6.071,1	33.990,6	117,68	116,19
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.379,8	2.629,7	14.347,3	123,06	120,48
Hàng may mặc	247,2	257,6	1.500,3	101,58	101,75
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	692,2	723,3	4.349,6	111,83	111,05
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	45,5	50,9	275,9	104,59	100,97
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.038,5	1.008,7	5.349,7	112,29	118,46
Ô tô các loại	407,5	433,4	2.224,4	174,87	171,34
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	85,0	87,5	684,6	91,47	100,12
Xăng, dầu các loại	326,1	324,5	2.065,6	82,93	80,96
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	54,2	52,5	331,6	93,36	97,88
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	149,3	145,1	820,7	123,99	111,46
Hàng hóa khác	196,2	159,9	961,7	134,20	138,17
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	187,2	198,0	1.079,2	134,42	125,30

27. Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý II năm 2025

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	Quý II năm 2025 so với (%)	
	quý I năm 2025	quý II năm 2025	Cùng kỳ năm 2024	Quý trước
TỔNG SỐ	16.349,0	17.641,6	118,34	107,91
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	7.027,5	7.319,8	119,53	104,16
Hàng may mặc	745,7	754,6	103,14	101,19
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.240,1	2.109,5	109,36	94,17
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	137,0	138,9	100,79	101,39
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.348,6	3.001,1	120,53	127,78
Ô tô các loại	1.002,4	1.222,0	182,25	121,91
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	427,9	256,7	87,32	59,99
Xăng, dầu các loại	1.088,9	976,7	79,43	589,44
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	165,7	165,9	100,04	100,12
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	379,1	441,6	118,09	116,49
Hàng hóa khác	264,0	697,7	211,94	264,28
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	522,1	557,1	129,04	106,70

**28. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6 năm 2025**

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6 năm 2025	6 tháng năm 2025
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
Tỷ đồng, %					
TỔNG SỐ	2.426,1	2.699,3	14.387,3	117,35	112,92
Phân theo nhóm ngành hàng					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.514,6	1.677,4	8.714,4	123,01	114,94
Dịch vụ lưu trú	280,7	323,5	1.540,4	117,73	110,97
Dịch vụ ăn uống	1.233,9	1.353,9	7.174,0	124,34	115,83
Du lịch lữ hành	6,9	8,0	36,2	107,69	104,45
Dịch vụ tiêu dùng khác	904,6	1.013,9	5.636,7	109,13	109,98
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	132,5	132,7	791,2	104,48	107,61
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	52,6	54,4	306,6	114,40	111,69
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	22,7	21,7	133,8	115,12	122,01
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	70,6	71,3	408,6	115,70	118,38
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	493,0	598,1	3.199,9	108,29	108,34
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	24,3	25,3	144,2	117,19	119,76
Dịch vụ khác	108,9	110,4	652,4	110,27	111,25
Lượt khách, ngày khách, %					
Hoạt động dịch vụ lưu trú					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	679.409	774.931	3.911.665	116,74	114,48
Trong đó:					
- Lượt khách ngủ qua đêm	669.430	764.946	3.853.244	116,96	114,69
Khách quốc tế	59.110	61.645	437.931	108,85	150,54
Khách trong nước	610.320	703.301	3.415.313	117,73	111,29
- Lượt khách trong ngày	9.979	9.985	58.421	101,78	102,38
Ngày khách phục vụ - ngày khách	1.186.280	1.354.066	6.851.974	116,86	115,26
Hoạt động du lịch lữ hành					
Lượt khách du lịch theo tour - lượt khách	4.891	5.598	25.271	107,65	104,55
Ngày khách du lịch theo tour - ngày khách	9.924	11.361	51.223	107,69	104,63

**29. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác quý II năm 2025**

	Thực hiện	Ước tính	Quý II năm 2025 so với (%)	
	quý I năm 2025	quý II năm 2025	Cùng kỳ năm 2024	Quý trước
	<i>Tỷ đồng, %</i>			
TỔNG SỐ	6.904,3	7.483,0	115,50	108,38
Phân theo nhóm ngành hàng				
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.069,7	4.644,7	119,69	114,13
Dịch vụ lưu trú	675,1	865,3	115,55	128,17
Dịch vụ ăn uống	3.394,6	3.779,4	120,68	111,34
Du lịch lữ hành	15,1	21,1	105,08	139,74
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.819,5	2.817,2	109,27	99,92
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	392,3	398,9	104,96	101,68
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	149,7	156,9	111,37	104,81
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	66,9	66,9	116,21	100,00
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	196,8	211,8	116,05	107,62
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.617,5	1.582,4	108,41	97,83
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	70,7	73,5	118,59	103,96
Dịch vụ khác	325,6	326,8	110,53	100,37
	<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>			
Hoạt động dịch vụ lưu trú				
Lượt khách phục vụ - lượt khách	1.820.796	2.090.869	115,67	114,83
Trong đó:				
- Lượt khách ngủ qua đêm	1.792.314	2.060.930	115,90	114,99
Khách quốc tế	258.076	179.855	114,85	69,69
Khách trong nước	1.534.238	1.881.075	116,00	122,61
- Lượt khách trong ngày	28.482	29.939	101,76	105,12
Ngày khách phục vụ - ngày khách	3.200.383	3.651.591	115,78	114,10
Hoạt động du lịch lữ hành				
Lượt khách du lịch theo tour - lượt khách	10.441,0	14.830	105,07	142,04
Ngày khách du lịch theo tour - ngày khách	21.132,0	30.091	105,08	142,40

30. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6 năm 2025

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025 so với cùng kỳ	năm 2025 so với cùng kỳ
Tổng số	636,7	650,2	3.815,5	104,79	111,40
Trong đó:					
Đường bộ	582,4	594,9	3.478,6	104,80	110,06
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	49,7	50,6	309,2	104,21	128,68
Bưu chính chuyển phát	4,6	4,7	27,7	108,98	114,08
Chia theo ngành vận tải					
Vận tải hành khách	298,4	304,8	1.772,3	109,18	117,98
Đường bộ	298,4	304,8	1.772,3	109,18	117,98
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	284,0	290,1	1.706,3	100,57	102,89
Đường bộ	284,0	290,1	1.706,3	100,57	102,89
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	49,7	50,6	309,2	104,21	128,68
Bốc xếp					
Kho bãi	49,7	50,6	309,2	104,21	128,68
Hoạt động khác					
Bưu chính chuyển phát	4,6	4,7	27,7	108,98	114,08

31. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý II năm 2025

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Tỷ đồng; %	
			Quý II năm 2025 so với (%)	
			Cùng kỳ năm 2024	Quý trước
Tổng số	1.904,3	1.911,2	110,21	100,36
Trong đó:				
Đường bộ	1.731,1	1.747,5	109,77	100,95
Đường sắt				
Đường thủy				
Đường hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	159,3	149,9	114,47	94,10
Bưu chính chuyển phát	13,9	13,8	122,86	99,28
Chia theo ngành vận tải				
Vận tải hành khách	874,6	897,7	119,30	102,64
Đường bộ	874,6	897,7	119,30	102,64
Đường sắt				
Đường thủy				
Đường hàng không				
Vận tải hàng hóa	856,5	849,8	101,22	99,22
Đường bộ	856,5	849,8	101,22	99,22
Đường sắt				
Đường thủy				
Đường hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	159,3	149,9	114,47	94,10
Bốc xếp				
Kho bãi	159,3	149,9	114,47	94,10
Hoạt động khác				
Bưu chính chuyển phát	13,9	13,8	122,86	99,28

32. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	Cộng đồn	(%) so sánh	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025 so với cùng kỳ	năm 2025 so với cùng kỳ
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,9	1,9	10,1	111,39	108,39
Đường bộ	1,9	1,9	10,1	111,39	108,39
Đường sắt					
Đường thủy ^(*)					
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	208,6	315,8	1.783,2	110,88	116,34
Đường bộ	208,6	315,8	1.783,2	110,88	116,34
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	0,8	0,8	4,6	107,68	109,30
Đường bộ	0,8	0,8	4,6	107,68	109,30
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	159,0	162,2	947,0	104,26	105,84
Đường bộ	159,0	162,2	947,0	104,26	105,84
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					

33. Vận tải hành khách và hàng hoá quý II năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	Quý II năm 2025 so với (%)	
	quý I	quý II	Cùng kỳ	Quý trước
	năm 2025	năm 2025	năm 2024	
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Triệu HK)	4,7	5,4	115,69	114,89
Đường bộ	4,7	5,4	115,69	114,89
Đường sắt				
Đường thủy				
Hàng không				
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	880,1	903,1	117,62	102,61
Đường bộ	880,1	903,1	117,62	102,61
Đường sắt				
Đường thủy				
Hàng không				
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	2,3	2,3	108,55	100,00
Đường bộ	2,3	2,3	108,55	100,00
Đường sắt				
Đường thủy				
Hàng không				
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	470,7	476,3	105,16	101,19
Đường bộ	470,7	476,3	105,16	101,19
Đường sắt				
Đường thủy				
Hàng không				

34. Chỉ tiêu lao động

	Người; %	
	30/6/2024	30/6/2025
Lao động trong độ tuổi	787.246	793.369
Lao động đang làm việc	783.792	787.498
Nông, lâm, nghiệp và thủy sản	477.486	475.885
Công nghiệp và xây dựng	94.525	98.044
Dịch vụ	211.781	213.569
Số lao động thất nghiệp	5.983	5.871
	Cơ cấu (%)	
Lao động đang làm việc	100,0	100,0
Nông, lâm, nghiệp và thủy sản	60,92	60,43
Công nghiệp và xây dựng	12,06	12,45
Dịch vụ	27,02	27,12

35. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm

	Chung	Chia ra	
		Thành thị	nông thôn
1. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động			
Tại thời điểm:			
31/3/2024	0,58	1,11	0,26
30/6/2024	0,50	1,02	0,25
30/9/2024	0,49	0,97	0,19
31/12/2024	0,52	1,03	0,22
31/3/2025	0,69	0,59	0,75
30/6/2025	0,74	0,65	0,80
2. Số người thiếu việc làm (Người)	13.860	2.397	11.463
Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động			
Tại thời điểm:			
31/3/2024	1,52	3,02	0,63
30/6/2024	1,76	1,61	1,84
30/9/2024	1,55	1,04	1,85
31/12/2024	1,76	1,6	1,86
31/3/2025	1,69	1,58	1,76
30/6/2025	1,75	0,8	2,35

36. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	6 tháng đầu năm 2025	% so sánh cùng kỳ
1 - Tình hình y tế			
1.1 - Tình hình phòng chữa bệnh			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	1	100,00
- Bệnh sốt xuất huyết tích lũy	"	638	56,56
- Bệnh phong hiện có	"	108	96,43
- Bệnh lao hiện đang quản lý điều trị	"	313	96,60
- Nhiễm HIV mới	"	3	-
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.930	102,93
- Nhiễm AIDS mới	"	-	-
Nhiễm AIDS tích lũy	"	290	100,35
- Tử vong do AIDS mới	"	1	-
Tử vong do AIDS tích lũy	"	629	103,11
1.2 - Tình hình khám chữa bệnh			
- Khám bệnh	Lượt	1.140.000	103,70
- Bệnh nhân điều trị nội trú	Người	92.281	112,10
+ Số ngày điều trị nội trú	Ngày	502.310	105,40
+ Số ngày điều trị nội trú trung bình/bệnh nhân	Ngày/bệnh nhân	5,5	
2- Hoạt động thể thao			
Tham gia các giải thể thao đạt thành tích cao			
- Huy chương Vàng	Huy chương	14	
- Huy chương Bạc	"	11	
- Huy chương Đồng	"	28	

37. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Cộng dồn 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	33	172	84,62	65,90
Đường bộ	"	33	172	84,62	65,90
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	21	90	105,00	84,11
Đường bộ	"	21	90	105,00	84,11
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	28	133	93,33	59,91
Đường bộ	"	28	133	93,33	59,91
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-

